

CHƯƠNG 18

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục A: Những quy định chung

Điều 18.1: Định nghĩa

1. Với mục đích của Chương này:

Công ước Berne nghĩa là *Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm Văn học và Nghệ thuật*, được sửa đổi tại Paris ngày 24/7/1971;

Hiệp ước Budapest nghĩa là *Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các mục đích trong thủ tục về sáng chế* (1977), được sửa đổi ngày 26/9/1980;

Tuyên bố về TRIPS và sức khỏe cộng đồng nghĩa là *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng* (WT/MIN(01)/DEC/2), được thông qua ngày 14/11/2001;

chỉ dẫn địa lý là chỉ dẫn xác định một hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một Bên, hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định;

sở hữu trí tuệ bao gồm các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 tới 7 Phần II của Hiệp định TRIPS;

Nghị định thư Madrid nghĩa là *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu*, thông qua tại Madrid ngày 27/6/1989;

Công ước Paris nghĩa là *Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp*, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967;

buổi biểu diễn nghĩa là buổi biểu diễn được định hình trong một bản ghi âm trừ khi quy định khác;

liên quan tới quyền tác giả và quyền liên quan, thuật ngữ **quyền cho phép hoặc ngăn cấm** đề cập đến các quyền độc quyền;

Hiệp ước Singapore nghĩa là *Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu*, thông qua tại Singapore ngày 27/3/2006;

UPOV 1991 nghĩa là *Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng*, được sửa đổi tại Geneva ngày 19/3/1991;

WCT nghĩa là *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả*, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996;

WIPO nghĩa là Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới;

Đề rõ ràng hơn, **tác phẩm** bao gồm cả tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh và chương trình máy tính; và

WPPT nghĩa là *Hiệp ước của WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm*, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.

2. Với mục đích của Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), Điều 18.31(a) (Các thủ tục hành chính để bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), và Điều 18.62.1 (Quyền liên quan):

công dân có nghĩa là, đối với quyền tương ứng, người của một Bên đáp ứng các tiêu chí phù hợp để được bảo hộ theo quy định trong các điều ước liệt kê tại Điều 18.7 (Các Điều ước quốc tế) hoặc Hiệp định TRIPS.

Điều 18.2: Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng tri thức công nghệ theo cách thức có lợi cho phúc lợi kinh tế và xã hội, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 18.3: Nguyên tắc

1. Một Bên có thể, trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, và để thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện các biện pháp này không trái với các quy định tại Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp, với điều kiện chúng không trái với các quy định tại Chương này, có thể cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cản trở thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

Điều 18.4: Thỏa thuận đối với Chương này

Xét các mục tiêu chính sách công cộng cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên thừa nhận sự cần thiết phải:

- (a) thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;
- (b) tạo điều kiện thuận lợi cho việc quảng bá thông tin, tri thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và
- (c) thúc đẩy cạnh tranh và thị trường mở cửa và có hiệu quả,

thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời vẫn coi trọng các nguyên tắc của quy trình hợp lý và minh bạch, và có tính đến lợi ích của các bên liên quan, bao gồm chủ thể quyền, nhà cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.

Điều 18.5: Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không bắt buộc phải, quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ rộng hơn so với những yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ và thực thi đó không trái với các quy định của Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.

Điều 18.6: Thỏa thuận liên quan đến các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên khẳng định cam kết của mình đối với *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Cộng đồng*. Cụ thể, trong Chương này các Bên đã đạt được thỏa thuận sau đây:

- (a) Các nghĩa vụ trong Chương này không và không được ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Theo đó, trong khi nhắc lại các cam kết của mình theo Chương này, các Bên khẳng định rằng Chương này có thể và cần phải được giải thích và thi hành theo cách có lợi cho quyền bảo vệ sức khỏe cộng đồng của mỗi Bên và, đặc biệt là, thúc đẩy tiếp cận thuốc cho mọi người. Mỗi Bên có quyền quyết định các yếu tố tạo nên tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác, theo đó có thể hiểu rằng các khủng hoảng liên quan tới sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả những cuộc khủng hoảng liên quan đến HIV/AIDS, lao, sốt rét và các bệnh dịch khác, có thể coi là tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác.
- (b) Thừa nhận các cam kết về tiếp cận thuốc được đưa ra theo Quyết định của Đại hội đồng ngày 30/8/2003 về *Thực hiện Đoạn 6 của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Cộng đồng* (WT/L/540) và Tuyên bố của Chủ tịch Đại hội đồng WTO kèm theo Quyết định (JOB(03)/177, WT/GC/M/82), cũng như Quyết định của Đại Hội đồng WTO ngày 6/12/2005 về *Sửa đổi Hiệp định TRIPS* (WT/L/641) và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội đồng WTO đi kèm (JOB(05)319 và Corr. 1WT/GC/M/100) (gọi chung là “giải pháp về sức khỏe/của TRIPS”), Chương này không và không được cản trở việc sử dụng một cách có hiệu quả giải pháp về sức khỏe/của TRIPS.
- (c) Đối với các vấn đề đề cập ở trên, nếu bất kỳ sự miễn trừ bất kỳ quy định nào của Hiệp định TRIPS, hoặc bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS, mà có hiệu lực đối với các Bên, và việc áp dụng một biện pháp của một Bên theo sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó trái với các nghĩa vụ của Chương này, thì các Bên phải tham vấn ngay lập tức để sửa lại

Chương này cho phù hợp với tinh thần của sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó.

2. Mỗi Bên phải thông báo cho WTO, nếu Bên đó chưa thực hiện, về việc chấp thuận *Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS*, được thông qua tại Geneva ngày 6/12/2005.

Điều 18.7: Điều ước quốc tế

1. Mỗi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây:

- (a) *Hiệp ước Hợp tác sáng chế*, được sửa đổi ngày 28/9/1979;
- (b) Công ước Paris; và
- (c) Công ước Berne.

2. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây, nếu vẫn chưa là Thành viên của các Điều ước đó, không muộn hơn ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

- (a) Nghị định thư Madrid;
- (b) Hiệp ước Budapest;
- (c) Hiệp ước Singapore;¹
- (d) UPOV 1991;²
- (e) WCT; và
- (f) WPPT.

¹Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo khoản 2(a) và 2(c) bằng cách phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư Madrid hoặc Hiệp ước Singapore.

²Áp dụng Phụ lục 18-A cho điểm này.

Điều 18.8: Đối xử quốc gia

1. Đối với tất cả các loại hình sở hữu trí tuệ thuộc Chương này,³ mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ⁴ các quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tuy nhiên, liên quan đến việc sử dụng thứ cấp bản ghi âm bằng các phương tiện truyền thông kỹ thuật tương tự (analog) và phát sóng qua không trung miễn phí, một Bên có thể giới hạn quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác ở những quyền mà người của bên mình được hưởng trong phạm vi thẩm quyền của Bên khác đó.

3. Một Bên có thể hạn chế khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và tư pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác phải chỉ định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại diện trong lãnh thổ của mình, với điều kiện việc hạn chế này:

- (a) là cần thiết nhằm bảo đảm sự tương thích với những quy định của pháp luật không mâu thuẫn với Chương này; và
- (b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trá hình đối với thương mại.

4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục được quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc xác lập và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 18.9: Sự minh bạch

1. Ngoài các quy định tại Điều 26.2 (Công bố) và Điều 18.73.1 (Thực tiễn thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực đăng tải trên Internet các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của mình liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

³Để rõ ràng hơn, liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan không thuộc phạm vi Mục H (Quyền tác giả và quyền liên quan), không quy định nào trong Hiệp định này hạn chế một Bên áp dụng các biện pháp hạn chế hợp pháp khác trong đối xử quốc gia liên quan đến các quyền này.

⁴Với mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề ảnh hưởng tới sự sẵn có, xác lập, phạm vi, duy trì, và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này. Thêm vào đó, với mục đích của khoản này, “bảo hộ” còn bao gồm việc ngăn cấm sự phá hoại các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 18.68 (TPMs) và các quy định liên quan đến thông tin quản lý quyền tại Điều 18.69 (RMI). Để rõ ràng hơn, “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này” liên quan đến tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm, bao gồm bất kỳ hình thức trả tiền nào, như phí li-xăng, phí kỹ vụ, thù lao hợp lý, hoặc thuế, đối với việc sử dụng thuộc quyền tác giả và quyền liên quan của Chương này. Câu trên không phương hại tới việc một Bên giải thích khái niệm “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ” tại chú thích 3 của Hiệp định TRIPS.

2. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật của mình, nỗ lực đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến đơn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và quyền đối với giống cây trồng.^{5,6}

3. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật quốc gia của mình, đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và giống cây trồng đã đăng ký hoặc đã cấp, đủ để cho công chúng có thể làm quen với các quyền đã đăng ký và đã cấp đó.⁷

Điều 18.10: Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước

1. Trừ phi có quy định khác trong Chương này, kể cả trong Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), Chương này làm phát sinh nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại vào ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với một Bên và đang được bảo hộ vào ngày đó, trong lãnh thổ của một Bên nơi có yêu cầu bảo hộ, hoặc đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chí bảo hộ theo Chương này.

2. Trừ phi có quy định tại Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), không Bên nào bị buộc phải khôi phục lại sự bảo hộ cho những đối tượng mà vào ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, đã trở thành tài sản cộng đồng trong lãnh thổ Bên đó.

3. Chương này không làm phát sinh nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên.

Điều 18.11: Cạnh quyền Sở hữu trí tuệ

Không quy định nào của Hiệp định này cản trở một Bên trong việc quyết định sự cạnh quyền sở hữu trí tuệ có hay không hoặc trong điều kiện nào được áp dụng theo hệ thống pháp luật của mình.⁸

⁵Để rõ ràng hơn, khoản 2 và khoản 3 không phương hại tới nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào theo Điều 18.24 (Hệ thống Nhãn hiệu điện tử).

⁶Để rõ ràng hơn, khoản 2 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của đơn tương ứng.

⁷Để rõ ràng hơn, khoản 3 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký hoặc đã cấp tương ứng.

⁸Để rõ ràng hơn, Điều này không phương hại tới bất kỳ quy định nào về sự cạnh quyền sở hữu trí tuệ trong các điều ước quốc tế mà một Bên là thành viên.

Mục B: Hợp tác

Điều 18.12: Đầu mối liên lạc về hợp tác

Ngoài các quy định tại Điều 21.3 (Đầu mối liên lạc về hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định và thông báo theo quy định tại Điều 27.5.2 (Đầu mối liên lạc) một hoặc nhiều đầu mối liên lạc cho mục đích hợp tác theo quy định tại Mục này.

Điều 18.13: Sáng kiến và hoạt động hợp tác

Các Bên phải nỗ lực hợp tác về các đối tượng thuộc Chương này, chẳng hạn như thông qua các hoạt động phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin thích hợp giữa các cơ quan hữu trí tuệ tương ứng của các Bên, hoặc các thể chế khác do mỗi Bên quyết định. Hợp tác có thể bao gồm các lĩnh vực như:

- (a) phát triển chính sách quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ ;
- (b) hệ thống đăng ký và quản lý hành chính về sở hữu trí tuệ;
- (c) đào tạo và nâng cao nhận thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;
- (d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:
 - (i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
 - (ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới ; và
 - (iii) tạo ra, chuyển giao và phổ biến công nghệ;
- (e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;
- (f) thi hành các điều ước đa phương về sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như các điều ước được ký kết hoặc được quản lý dưới sự bảo trợ của WIPO; và
- (g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Điều 18.14: Hợp tác về sáng chế và chia sẻ công việc

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký sáng chế của mình và của việc đơn giản hóa và hợp lý hóa thủ tục và quy trình của cơ quan sáng chế của mình vì lợi ích của tất cả những người sử dụng hệ thống cũng như cho toàn bộ công chúng nói chung.

2. Ngoài khoản 1, các Bên phải nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan sáng chế của mình nhằm tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định

của các Bên khác. Việc hợp tác này có thể bao gồm:

- (a) sẵn sàng cho các cơ quan sáng chế của các Bên khác tiếp cận các kết quả tra cứu và thẩm định;⁹ và
- (b) trao đổi thông tin về hệ thống bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến thẩm định sáng chế.

3. Nhằm mục đích giảm thiểu sự phức tạp và chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế, các Bên phải nỗ lực hợp tác nhằm giảm thiểu sự khác biệt về thủ tục và quy trình của các cơ quan sáng chế tương ứng của mình.

4. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng trong việc cân nhắc một cách đúng mực việc phê chuẩn hoặc gia nhập *Hiệp ước Luật Sáng chế* được thông qua tại Geneva ngày 01/6/2000; hoặc thay vào đó, ban hành hoặc duy trì các tiêu chuẩn thủ tục phù hợp với mục tiêu của *Hiệp ước Luật Sáng chế*.

Điều 18.15: Tài sản cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng về tài sản công cộng có tính phong phú và có khả năng tiếp cận.
2. Các Bên cũng nhận thức tầm quan trọng của tài liệu hàm chứa thông tin, ví dụ như những cơ sở dữ liệu có thể truy cập công cộng về các quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký có hỗ trợ xác định các đối tượng đã trở thành tài sản cộng đồng.

Điều 18.16: Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thống

1. Các Bên thừa nhận sự tương hợp với nhau giữa các hệ thống sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thống đó có liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ này.
2. Các Bên phải nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ, hoặc các cơ quan thích hợp khác, của mình nhằm tăng cường hiểu biết các vấn đề liên quan tới tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, và các nguồn gen.
3. Các Bên phải nỗ lực theo đuổi chất lượng thẩm định sáng chế, trong đó có thể bao gồm:
 - (a) khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét;
 - (b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ

⁹Các Bên nhận thức tầm quan trọng của các nỗ lực đa phương trong việc thúc đẩy sự chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định, với mục tiêu nhằm cải thiện chất lượng quy trình tra cứu và thẩm định và giảm thiểu chi phí cho cả người nộp đơn và cơ quan sáng chế.

thuật đã biết mà có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen;

- (c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu có thể và phù hợp; và
- (d) hợp tác đào tạo thẩm định viên sáng chế trong việc thẩm định đơn sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen.

Điều 18.17: Hợp tác theo yêu cầu

Các sáng kiến và hoạt động hợp tác theo quy định tại Chương này được thực hiện tùy thuộc vào sự sẵn có về nguồn lực, theo yêu cầu và theo điều khoản và điều kiện được đồng thuận giữa các Bên tham gia.

Mục C: Nhân hiệu

Điều 18.18: Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhân hiệu

Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhân hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhân hiệu đó là âm thanh. Thêm vào đó, mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để đăng ký nhân hiệu mùi. Một Bên có thể yêu cầu phải có bản mô tả ngắn gọn và chính xác, hoặc bản thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhân hiệu.

Điều 18.19: Nhân hiệu tập thể và Nhân hiệu chứng nhận

Mỗi Bên phải quy định rằng nhân hiệu bao gồm cả nhân hiệu tập thể và nhân hiệu chứng nhận. Không Bên nào có nghĩa vụ coi nhân hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhân hiệu này được bảo hộ. Mỗi Bên cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể dùng làm chỉ dẫn địa lý cũng có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhân hiệu của mình.¹⁰

Điều 18.20: Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự

Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu nhân hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba mà không được sự đồng ý của mình sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý có sau,^{11,12} cho những hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhân hiệu của chủ sở hữu đó đã được đăng ký, nếu việc sử dụng sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng dấu hiệu trùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng phải được giả định là có khả năng gây nhầm lẫn.

Điều 18.21: Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhân hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhân hiệu và của các bên thứ ba.

¹⁰Phù hợp với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý tại Điều 18.1 (Định nghĩa), bất kỳ dấu hiệu hoặc sự kết hợp của các dấu hiệu nào đều phải có khả năng bảo hộ theo một hoặc nhiều công cụ pháp lý để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, hoặc sự kết hợp của các công cụ đó.

¹¹Để rõ ràng hơn, độc quyền tại Điều này áp dụng trong các trường hợp sử dụng không xin phép một chỉ dẫn địa lý cho hàng hóa mà nhân hiệu đã được đăng ký, trong trường hợp việc sử dụng chỉ dẫn địa lý này trong thương mại sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa.

¹²Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng Điều này không được giải thích để làm ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 22 và Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

Điều 18.22: Nhân hiệu nổi tiếng

1. Không Bên nào được quy định rằng điều kiện để xác định một nhân hiệu là nổi tiếng là nhân hiệu đó đã được đăng ký tại Bên đó hoặc trong một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhân hiệu nổi tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhân hiệu nổi tiếng.

2. Điều 6bis Công ước Paris phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hóa hoặc dịch vụ không trùng hoặc tương tự với những hàng hóa hoặc dịch vụ được xác định bởi nhân hiệu nổi tiếng,¹³ dù được đăng ký hay không, với điều kiện việc sử dụng nhân hiệu đó liên quan đến những hàng hóa và dịch vụ đó có thể biểu thị mối liên hệ giữa hàng hóa và dịch vụ đó với chủ sở hữu nhân hiệu, và với điều kiện lợi ích của chủ sở hữu nhân hiệu có khả năng bị tổn hại bởi việc sử dụng như vậy.

3. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Khuyến nghị chung liên quan tới các quy định về bảo hộ nhân hiệu nổi tiếng* được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại Hội đồng WIPO thông qua tại Phiên thứ ba mươi tư Hội nghị các Hội đồng thành viên WIPO diễn ra từ ngày 20 đến ngày 29/9/1999.

4. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng một nhân hiệu trùng hoặc tương tự với nhân hiệu nổi tiếng,¹⁴ cho những hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhân hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhân hiệu nổi tiếng có trước. Một Bên cũng có thể quy định các biện pháp như vậy trong trường hợp mà nhân hiệu có sau có khả năng lừa dối.

Điều 18.23: Khía cạnh thủ tục về thẩm định, phản đối và hủy bỏ

Mỗi Bên phải quy định một hệ thống thẩm định và đăng ký nhân hiệu trong đó bao gồm các yếu tố sau:

- (a) thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, có thể bằng phương tiện điện tử, trong đó nêu lý do từ chối đăng ký một nhân hiệu đối với bất kỳ sự từ chối nào;
- (b) dành cho người nộp đơn cơ hội phản hồi thông báo của các cơ quan có thẩm quyền, để khiếu nại bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhân hiệu lần đầu nào, và kiện ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhân hiệu cuối cùng nào;

¹³Trong việc xác định một nhân hiệu là nổi tiếng tại một Bên, Bên đó không cần yêu cầu danh tiếng của nhân hiệu phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường giao dịch với các hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng.

¹⁴Các Bên hiểu rằng nhân hiệu nổi tiếng là nhân hiệu đã nổi tiếng trước thời điểm, theo quyết định của một Bên, nộp đơn, hoặc đăng ký, hoặc sử dụng của nhân hiệu được đề cập đầu tiên.

- (c) có cơ hội phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu hoặc yêu cầu hủy bỏ¹⁵ một nhãn hiệu; và
- (d) yêu cầu các quyết định hành chính trong thủ tục phản đối và hủy bỏ phải nêu lý do và phải bằng văn bản, có thể được cung cấp bằng phương tiện điện tử.

Điều 18.24: Hệ thống nhãn hiệu điện tử

Mỗi Bên phải quy định:

- (a) một hệ thống dành cho đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu, bằng điện tử; và
- (b) một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký.

Điều 18.25: Phân loại hàng hóa và dịch vụ

Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với *Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhãn hiệu*, thông qua tại Nice ngày 15/6/1957, và đã được sửa đổi (Bảng phân loại Nice). Mỗi Bên phải quy định rằng:

- (a) các đăng ký và công bố đơn phải nêu hàng hóa và dịch vụ theo tên, xếp thành nhóm theo phân loại tại Bảng phân loại Nice;¹⁶ và
- (b) hàng hóa hoặc dịch vụ không thể bị coi là tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại trong cùng một nhóm của Bảng phân loại Nice. Ngược lại, mỗi Bên phải quy định rằng hàng hóa và dịch vụ không thể bị coi là không tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại vào các nhóm khác nhau theo Bảng phân loại Nice.

¹⁵Để rõ ràng hơn, hủy bỏ theo mục đích của Mục này có thể được thực hiện thông qua thủ tục vô hiệu hoặc thu hồi.

¹⁶Bên nào dựa vào bản dịch của Bảng phân loại Nice thì phải áp dụng các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice khi bản dịch chính thức được phát hành và công bố.

Điều 18.26: Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu

Mỗi bên phải quy định rằng lần đăng ký đầu tiên và mỗi lần gia hạn đăng ký nhãn hiệu phải có thời hạn không ít hơn 10 năm.

Điều 18.27: Không ghi nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng)

Không Bên nào được yêu cầu ghi nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu :

- (a) nhằm thiết lập hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng; hoặc
- (b) như là điều kiện để việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận chuyển giao quyền sử dụng được xem như là sử dụng bởi người nắm quyền trong thủ tục liên quan tới việc xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu.

Điều 18.28: Tên miền

1. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia của mỗi Bên(ccTLD), phải có các yếu tố sau đây:

- (a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, căn cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong *Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền*, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:
 - (i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí thấp;
 - (ii) công bằng và hợp lý;
 - (iii) không tạo gánh nặng quá mức; và
 - (iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại toà; và
- (b) truy cập công cộng trực tuyến tới cơ sở dữ liệu chính xác và đáng tin cậy về thông tin liên hệ liên quan đến người đăng ký tên miền;

theo pháp luật của mỗi Bên và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân.

2. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao ccTLD của mỗi Bên, phải có các chế tài thích hợp,¹⁷ ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm

¹⁷Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi.

Mục D: Tên quốc gia

Điều 18.29: Tên quốc gia

Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.

Mục E: Chỉ dẫn địa lý

Điều 18.30: Công nhận chỉ dẫn địa lý

Các Bên thừa thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu hoặc một hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác.

Điều 18.31: Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý

Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý, dù qua hệ thống nhãn hiệu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu bảo hộ hoặc các đề nghị công nhận này, Bên đó phải:

- (a) chấp nhận các đơn hoặc các đề nghị này mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình;¹⁸
- (b) xử lý các đơn hoặc các đề nghị này mà không được đặt ra các thể thức nặng nề quá mức;
- (c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh việc nộp đơn hay đề nghị này phải sẵn có cho công chúng và quy định rõ thủ tục cho những việc đó;
- (d) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục nộp đơn hoặc đề nghị cũng như việc xử lý các đơn hoặc đề nghị này nói chung; và cho phép người nộp đơn, người đề nghị, hoặc đại diện của những người này có thể xác định được tình trạng của các đơn hay các đề nghị cụ thể;
- (e) bảo đảm rằng các đơn hoặc các đề nghị này được công bố phục vụ việc phân đối và quy định các thủ tục cho việc phân đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn hoặc các đề nghị này; và
- (f) quy định việc huỷ bỏ¹⁹ bảo hộ hoặc huỷ bỏ công nhận đối với chỉ dẫn địa lý.

¹⁸Quy định tại điểm này cũng áp dụng cho các thủ tục tư pháp về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý.

¹⁹Để rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, huỷ bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục tuyên vô hiệu hoặc thu hồi.

Điều 18.32: Cơ sở phản đối và huỷ bỏ²⁰

1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục được đề cập ở Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc việc công nhận một chỉ dẫn địa lý, và cho phép bất kỳ việc bảo hộ hoặc việc công nhận nào đều có thể bị từ chối hoặc không chấp nhận, ít nhất trên các cơ sở dưới đây:

- (a) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu là đối tượng của đơn đang được xem xét hoặc của đăng ký trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;
- (b) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu có trước mà quyền đối với đối tượng đó đã đạt được theo pháp luật của Bên đó; và
- (c) chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung²¹ cho hàng hoá tương ứng trong lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan có thể yêu cầu huỷ bỏ một chỉ dẫn địa lý, và cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận có thể bị huỷ bỏ, ít nhất trên các cơ sở liệt kê tại khoản 1. Một Bên có thể quy định rằng các cơ sở liệt kê tại khoản 1 phải được áp dụng vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.²²

3. Không Bên nào được loại trừ khả năng mà việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị huỷ bỏ, hoặc chấm dứt theo cách khác, trên cơ sở rằng tên gọi được bảo hộ hoặc được công nhận không còn đáp ứng các điều kiện mà dựa vào đó việc bảo hộ hoặc công nhận đã được chấp nhận tại Bên đó.

4. Nếu một Bên đã có một hệ thống riêng cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không đăng ký thông qua các thủ tục tư pháp, Bên đó phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý

²⁰Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó.

²¹Để rõ ràng hơn, nếu một Bên quy định các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và tại Điều này để áp dụng cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng không Bên nào phải bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác cho các sản phẩm từ nho mà chỉ dẫn tương ứng trùng với tên gọi thông thường của giống nho đang tồn tại trong lãnh thổ của Bên đó.

²²Để rõ ràng hơn, nếu các cơ sở liệt kê tại khoản 1 đã không có trong pháp luật của một Bên vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), thì Bên đó không phải áp dụng các cơ sở đó cho mục đích tại khoản 2 hoặc khoản 4 (Cơ sở cho việc phản đối và huỷ bỏ) liên quan đến chỉ dẫn địa lý đó.

nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào nêu tại khoản 1.²³ Bên đó cũng phải quy định một quy trình cho phép những người có lợi ích liên quan khởi kiện dựa trên các cơ sở được liệt kê tại khoản 1.

5. Nếu một Bên quy định việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, thì Bên đó phải có các thủ tục tương đương với, và các cơ sở trùng với, những thủ tục và cơ sở được quy định tại khoản 1 và 2 đối với dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự này.

Điều 18.33: Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông

Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), trong việc xác định liệu một thuật ngữ có phải là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên hay không, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó phải có thẩm quyền xem xét xem người tiêu dùng hiểu thuật ngữ đó trong lãnh thổ của Bên đó như thế nào. Các yếu tố được coi là liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

- (a) thuật ngữ có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nêu trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và
- (b) sản phẩm được đề cập bởi thuật ngữ đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bên đó.²⁴

Điều 18.34: Thuật ngữ đa thành phần

Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), một thành phần riêng biệt của một thuật ngữ đa thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý tại lãnh thổ của một Bên sẽ không được bảo hộ tại Bên đó nếu thành phần riêng biệt đó là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hoá có liên quan.

²³ Để thay thế cho khoản này, nếu một Bên có sẵn một hệ thống riêng theo dạng đề cập tại khoản này vào ngày áp dụng quy định tại Điều 18.36.6 (Điều ước quốc tế), Bên đó ít nhất phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong trường hợp xảy ra bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1(c).

²⁴Với mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thuật ngữ đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bên thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

Điều 18.35: Ngày bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Nếu một Bên chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), việc bảo hộ hoặc công nhận đó không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn²⁵ tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp.

Điều 18.36: Điều ước quốc tế

1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo một điều ước quốc tế, vào ngày áp dụng quy định tại khoản 6, với một Bên khác hoặc với một Bên không phải thành viên, và chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ theo thủ tục quy định tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý)²⁶ hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở phân đối và huỷ bỏ), thì Bên đó phải áp dụng ít nhất là các thủ tục và cơ sở tương đương với các thủ tục và cơ sở được quy định tại Điều 18.31(e) (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32.1 (Cơ sở phân đối và huỷ bỏ), cũng như:

- (a) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý và cho phép những người có lợi ích liên quan có thể xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;
- (b) đăng tải trên Internet cho công chúng tiếp cận, thông tin chi tiết liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với một Bên khác hoặc đối tác không phải là một Bên, bao gồm cả việc chỉ rõ liệu việc bảo hộ hoặc công nhận này có đang được xem xét cho cả dạng dịch nghĩa và phiên tự của các thuật ngữ đó hay không, và đối với các thuật ngữ đa thành phần, việc chỉ rõ những thành phần, nếu có, mà việc bảo hộ hoặc công nhận đang được xem xét, hoặc những thành phần loại trừ;
- (c) đối với thủ tục phân đối, dành khoảng thời gian hợp lý cho những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc công nhận các thuật ngữ đề cập tại điểm (b). Khoảng thời gian này phải tạo cơ hội hợp lý cho những người có lợi ích liên quan được tham gia vào quy trình phân đối; và
- (d) thông tin cho các Bên khác về cơ hội phản đối, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục phân đối.

²⁵Để rõ ràng hơn, ngày nộp đơn đề cập ở khoản này bao gồm cả ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris, nếu phù hợp.

²⁶Mỗi Bên áp dụng Điều 18.33 (Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông) và Điều 18.34 (Thuật ngữ đa thành phần) trong việc xác định có hay không bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo khoản này.

2. Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải:^{27,28}

- (a) áp dụng khoản 1(b);
- (b) dành cơ hội cho những người có lợi ích liên quan có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thuật ngữ đó được bảo hộ hoặc công nhận; và
- (c) thông tin cho các Bên về cơ hội có ý kiến này, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục lấy ý kiến.

3. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị chấm dứt.

4. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 18.32 (Cơ sở phân đối và huỷ bỏ), hoặc các nghĩa vụ tương đương với Điều 18.32, cho những chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh hoặc các đơn của các chỉ dẫn địa lý đó.

5. Việc bảo hộ hoặc công nhận thực hiện theo khoản 1 này phải được bắt đầu không sớm hơn ngày điều ước có hiệu lực hoặc, nếu Bên đó chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận vào ngày muộn hơn ngày điều ước có hiệu lực, thì vào ngày muộn hơn đó.

6. Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này đối với những chỉ dẫn địa lý đã được xác định cụ thể trong, và được bảo hộ hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên hoặc với một Bên không phải là thành viên, với điều kiện điều ước này:

- (a) đã được ký kết, hoặc đã thỏa thuận về nguyên tắc,²⁹ trước ngày ký kết, hoặc thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;
- (b) được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này; hoặc
- (c) bắt đầu có hiệu lực đối với một Bên trước ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đối với Bên đó.

²⁷Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà có các chỉ dẫn địa lý đã được xác định, nhưng chưa được bảo hộ hoặc công nhận trong phạm vi lãnh thổ của một Bên là thành viên của điều ước đó, Bên đó có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 bằng việc tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.

²⁸Một Bên có thể tuân thủ các quy định tại Điều này bằng việc áp dụng Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) hoặc Điều 18.32 (Cơ sở phân đối và huỷ bỏ).

²⁹Với mục tiêu của Điều này, điều ước “thỏa thuận về nguyên tắc” nghĩa là một điều ước với một chính phủ, cơ quan chính phủ hoặc tổ chức quốc tế khác đã đạt được thỏa thuận về mặt chính trị và kết quả đàm phán hiệp định đã được công bố công khai.

Mục F: Sáng chế và Dữ liệu bí mật hoặc Các dữ liệu khác

Tiểu mục A: Sáng chế nói chung

Điều 18.37: Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế

1. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4, mỗi Bên phải quy định bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.³⁰

2. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4 và phù hợp với khoản 1, các Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các sáng chế có yêu cầu bảo hộ cho ít nhất một trong các đối tượng sau: các công dụng mới của một sản phẩm đã biết, các phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã biết, hoặc các quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết. Một Bên có thể giới hạn các quy trình mới này ở những quy trình không yêu cầu bảo hộ đơn thuần việc sử dụng sản phẩm.

3. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:

- (a) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc động vật;
- (b) động vật mà không phải là các chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

4. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật mà không phải là các chủng vi sinh. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và tùy thuộc vào khoản 3, mỗi Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp ít nhất cho các sáng chế có nguồn gốc từ thực vật.

³⁰Với mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp” là tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiển nhiên” và “hữu ích”. Trong việc quyết định trình độ sáng tạo, hoặc không hiển nhiên, mỗi Bên phải xem xét liệu sáng chế được đề nghị bảo hộ có là hiển nhiên với chuyên gia, hoặc người có hiểu biết thông thường trong lĩnh vực tương ứng hay không, có tính đến tình trạng kỹ thuật đã biết.

Điều 18.38: Ân hạn

Trong việc xác định sáng chế có mới hoặc có trình độ sáng tạo hay không, mỗi Bên phải bỏ qua ít nhất là các thông tin đã được bộc lộ công khai nếu việc bộc lộ công khai này:^{31,32}

- (a) do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế; và
- (b) xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó.

Điều 18.39: Tước bỏ bằng độc quyền sáng chế

1. Mỗi Bên phải quy định rằng sáng chế có thể bị hủy bỏ, tước bỏ, hoặc vô hiệu chỉ trên những cơ sở mà đáng lẽ đã là căn cứ để từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế. Một Bên cũng có thể quy định rằng các hành vi gian lận, không trung thực hoặc không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, tước bỏ hoặc vô hiệu bằng độc quyền sáng chế hoặc đình chỉ để bằng độc quyền sáng chế không thể thực thi được.

2. Không kể khoản 1, một Bên có thể quy định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể bị tước bỏ, với điều kiện việc tước bỏ này phải được thực hiện phù hợp với Điều 5A Công ước Paris và với Hiệp định TRIPS.

Điều 18.40: Ngoại lệ

Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện các ngoại lệ này không xung đột một cách bất hợp lý tới sự khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Điều 18.41: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền

Các Bên hiểu rằng không quy định nào trong Chương này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 Hiệp định TRIPS, bất kỳ sự miễn trừ hay bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Điều đó mà các Bên chấp nhận.

³¹Không Bên nào phải bỏ qua thông tin trong các đơn hoặc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố cho công chúng tiếp cận hoặc được cơ quan sáng chế công bố, trừ khi việc công bố này do sai sót hoặc trừ khi đơn được người thứ ba có được thông tin trực tiếp hay gián tiếp từ tác giả sáng chế nộp nhưng không được sự đồng ý của tác giả sáng chế hoặc người thừa kế của họ.

³²Để rõ ràng hơn, một Bên có thể hạn chế việc áp dụng Điều này cho việc bộc lộ do, hoặc có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ, tác giả sáng chế hoặc đồng tác giả sáng chế. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định rằng, với mục đích của Điều này, thông tin có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế có thể là thông tin được bộc lộ cho công chúng dưới sự cho phép bởi, hoặc xuất phát từ, người nộp đơn sáng chế.

Điều 18.42: Nộp đơn sáng chế

Mỗi Bên phải quy định rằng nếu một sáng chế được tạo ra một cách độc lập bởi nhiều tác giả sáng chế, và có các đơn riêng rẽ yêu cầu bảo hộ sáng chế đó được nộp tới, hoặc cho, cơ quan có thẩm quyền tương ứng của một Bên, thì Bên đó phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho đơn nào đáp ứng điều kiện cấp bằng và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên,³³ nếu có, sớm nhất, trừ khi đơn đó, trước ngày công bố,³⁴ đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối.

Điều 18.43: Sửa đổi, sửa chữa và nêu ý kiến

Mỗi Bên phải dành cho người nộp đơn sáng chế ít nhất một cơ hội để sửa đổi, sửa chữa, và nêu ý kiến đối với đơn của mình.³⁵

Điều 18.44: Công bố đơn sáng chế

1. Thừa nhận lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống sáng chế, mỗi Bên phải nỗ lực công bố các đơn sáng chế đang xử lý mà chưa công bố ngay sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày ưu tiên, kể từ ngày ưu tiên sớm nhất.
2. Nếu một đơn đang thẩm định không được công bố ngay theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngay khi có thể thực hiện được.
3. Mỗi Bên phải quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu công bố đơn sớm trước khi hết thời hạn đề cập tại khoản 1.

Điều 18.45: Thông tin liên quan tới đơn sáng chế đã công bố và bằng độc quyền sáng chế đã cấp

Đối với đơn sáng chế đã công bố và bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của một Bên trong việc theo đuổi các đơn và các bằng sáng chế này, mỗi Bên phải đưa ra cho công chúng tiếp cận ít nhất những thông tin sau, trong phạm vi mà những thông tin này vẫn thuộc quyền của cơ quan có thẩm quyền và được tạo ra vào, hoặc sau, ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

- (a) kết quả tra cứu và thẩm định, bao gồm các chi tiết của, hoặc thông tin liên quan tới, các tra cứu tình trạng kỹ thuật tương ứng;

³³Không Bên nào phải áp dụng Điều này trong trường hợp ngay từ đầu hoặc trong trường hợp bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có ít nhất một yêu cầu bảo hộ có ngày nộp đơn trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó hoặc bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên cho đơn có yêu cầu bảo hộ đó.

³⁴Để rõ ràng hơn, một Bên có thể cấp bằng sáng chế cho đơn nộp sau nào đáp ứng điều kiện cấp bằng, nếu đơn nộp trước đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tình trạng kỹ thuật đã biết đối với đơn nộp sau.

³⁵Một Bên có thể quy định rằng các sửa đổi này không vượt quá phạm vi bộc lộ của sáng chế tại thời điểm nộp đơn.

- (b) các tài liệu giao dịch không bí mật của người nộp đơn, nếu phù hợp; và
- (c) các tài liệu dẫn chiếu có liên quan dưới dạng bằng sáng chế hoặc dạng khác mà người nộp đơn hoặc bên thứ ba cung cấp.

Điều 18.46: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn sáng chế một cách có hiệu quả và kịp thời, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.
2. Một Bên có thể quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn sáng chế đề nghị thẩm định nhanh đơn sáng chế của mình.
3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó phải quy định các biện pháp để, và theo đề nghị của chủ sở hữu bằng sáng chế phải, điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế nhằm bù đắp cho những chậm trễ như vậy.³⁶
4. Với mục đích của Điều này, sự chậm trễ bất hợp lý ít nhất phải bao gồm sự chậm trễ trong việc cấp bằng sáng chế kéo dài hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó, hoặc ba năm sau khi có đề nghị thẩm định đơn, tùy thời điểm nào muộn hơn. Một Bên, trong việc xác định sự chậm trễ, có thể loại trừ những khoảng thời gian không xảy ra trong quy trình xử lý³⁷ hoặc thẩm định đơn sáng chế của cơ quan cấp bằng sáng chế; khoảng thời gian không trực tiếp do³⁸ cơ quan cấp bằng sáng chế; cũng như những khoảng thời gian do người nộp đơn.³⁹

³⁶Áp dụng Phụ lục 18-D cho khoản này.

³⁷Với mục đích của khoản này, một Bên có thể giải thích quy trình xử lý nghĩa là quy trình xử lý hành chính ban đầu và quy trình xử lý hành chính tại thời điểm cấp bằng.

³⁸Một Bên có thể coi “sự chậm trễ không trực tiếp do cơ quan cấp bằng sáng chế” là sự chậm trễ nằm ngoài chủ định hoặc phạm vi kiểm soát của cơ quan cấp bằng sáng chế.

³⁹Bất kể Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước), Điều này áp dụng cho tất cả các đơn sáng chế nộp sau ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với Bên đó hoặc hai năm sau ngày ký kết Hiệp định này, tùy thời điểm nào muộn hơn với Bên đó.

Tiểu mục B: Các biện pháp liên quan tới nông hóa phẩm

Điều 18.47: Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm

1. Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành⁴⁰ đối với một nông hóa phẩm mới, việc nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm,⁴¹ thì Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu, đưa ra thị trường sản phẩm trùng hoặc tương tự⁴² dựa trên các thông tin đó hoặc dựa trên việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác đó, trong thời hạn ít nhất là mười năm⁴³ kể từ ngày cấp phép lưu hành nông hóa phẩm mới trong lãnh thổ của Bên đó.
2. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành một nông hóa phẩm mới, việc nộp bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó cho sản phẩm này tại một lãnh thổ khác, thì Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm để được cấp phép lưu hành trước đó, lưu hành sản phẩm trùng hoặc tương tự dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác đó, hoặc dựa trên bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác, trong thời hạn ít nhất là mười năm kể từ ngày cấp phép lưu hành nông hóa phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.
3. Với mục đích của Điều này, nông hóa phẩm mới là sản phẩm có chứa⁴⁴ một thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên để sử dụng trong nông hóa phẩm.

⁴⁰Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “cấp phép lưu hành” đồng nghĩa với thuật ngữ “cấp phép an toàn vệ sinh” theo pháp luật của một Bên.

⁴¹Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến: (a) chỉ tính an toàn của sản phẩm, (b) chỉ tính hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.

⁴²Để rõ ràng hơn, theo mục đích của Mục này, một nông hóa phẩm là “tương tự” với nông hóa phẩm đã được cấp phép lưu hành thị trường trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, đề nghị cấp phép của người nộp đơn, cho nông hóa phẩm tương tự này dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến độ an toàn và hiệu quả của nông hóa phẩm đã được cấp phép trước đó, hoặc giấy phép đã được cấp của sản phẩm được cấp phép trước đó.

⁴³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời gian bảo hộ theo quy định tại Điều này là 10 năm.

⁴⁴Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sử dụng. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể xem “sử dụng” nghĩa là phải có chất hóa học mới đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo nên hiệu quả mong muốn của sản phẩm.

Tiểu mục C: Các biện pháp liên quan tới dược phẩm

Điều 18.48: Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành đối với dược phẩm một cách có hiệu quả và đúng hạn, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết hoặc bất hợp lý.
2. Đối với dược phẩm⁴⁵ là đối tượng của một sáng chế, mỗi Bên phải có các quy định điều chỉnh⁴⁶ thời hạn bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì sự rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành.^{47,48}
3. Để rõ ràng hơn, trong việc thi hành các nghĩa vụ tại Điều này, mỗi Bên có thể quy định các điều kiện và giới hạn, với điều kiện Bên đó vẫn bảo đảm tính hiệu lực của Điều này.
4. Với mục tiêu tránh những rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế, một Bên có thể ban hành hoặc duy trì các thủ tục nhằm đẩy nhanh quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành.

Điều 18.49: Ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc

Không phương hại tới phạm vi của, và không trái với, Điều 18.40 (Ngoại lệ), mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc⁴⁹ đối với dược phẩm.

Điều 18.50: Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác⁵⁰

1. (a) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm mới, việc nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của

⁴⁵Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản này đối với dược phẩm hoặc, thay vào đó, đối với dược chất.

⁴⁶Để rõ ràng hơn, một Bên thay vào đó có thể quy định thời hạn bảo hộ bổ sung riêng nhằm đền bù sự rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành. Cơ chế bảo hộ bổ sung riêng phải bao gồm các quyền được trao của bằng sáng chế, tùy thuộc vào các điều kiện và giới hạn theo quy định tại khoản 3.

⁴⁷Bất kể Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước), Điều này áp dụng đối với tất cả các đơn xin cấp phép lưu hành nộp sau ngày Điều này có hiệu lực đối với Bên đó.

⁴⁸Phụ lục 18-D được áp dụng cho khoản này.

⁴⁹Để rõ ràng hơn, không trái với Điều 18.40 (Ngoại lệ), không quy định nào ngăn cản một Bên trong việc quy định rằng ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc áp dụng cho mục đích kiểm soát bắt buộc tại Bên đó, tại một quốc gia khác, hoặc tại cả hai.

⁵⁰Phụ lục 18-B và Phụ lục 18-C được áp dụng cho khoản 1 và khoản 2 Điều này.

sản phẩm,⁵¹ Bên đó không được cho phép người thứ ba nào, nếu không được sự đồng ý của người đã nộp các thông tin đó, đưa ra thị trường sản phẩm trùng hoặc tương tự⁵² trên cơ sở:

- (i) các thông tin đó; hoặc
- (ii) giấy phép lưu hành đã cấp cho người nộp những thông tin đó,

trong thời hạn ít nhất năm năm⁵³ kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

- (b) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với được phẩm mới, việc nộp các bằng chứng về việc cấp phép lưu hành của sản phẩm này trước đó tại một lãnh thổ khác, Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người trước đó đã nộp các thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm, đưa ra thị trường sản phẩm trùng hoặc tương tự dựa trên các bằng chứng liên quan đến việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.⁵⁴

2. Mỗi Bên phải:⁵⁵

- (a) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là ba năm đối với các thông tin lâm sàng mới được nộp theo yêu cầu để xin cấp phép lưu hành đối với được phẩm đã được cấp phép trước đó mà có chỉ định mới, công thức mới hoặc đường dùng mới; hoặc, thay vào đó,
- (b) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là năm năm đối với được phẩm mới có chứa⁵⁶ thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trước đây tại Bên đó.⁵⁷

3. Bất kể khoản 1 và 2 và Điều 18.51 (Sinh phẩm), một Bên có thể quy định các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng phù hợp với:

⁵¹Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này, và Điều 18.51 (Sinh phẩm) áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến: (a) chỉ tính an toàn của sản phẩm, (b) chỉ tính hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.

⁵²Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Mục này, một được phẩm là “tương tự” với được phẩm đã được cấp phép lưu hành trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, việc người nộp đơn đề nghị cấp phép, cho được phẩm tương tự này dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của được phẩm đã được cấp phép trước đó, hoặc dựa trên giấy phép đã được cấp cho sản phẩm được cấp phép trước đó.

⁵³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời hạn bảo hộ theo quy định tại khoản 1 là năm năm, và thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 18.51.1(a) (Sinh phẩm) là 8 năm.

⁵⁴Phụ lục 18-D được áp dụng cho điểm này.

⁵⁵Một Bên đã quy định thời hạn bảo hộ ít nhất 8 năm theo khoản 1 không bị buộc phải áp dụng khoản 2.

⁵⁶Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sử dụng.

⁵⁷Nhằm mục đích của Điều 18.50.2(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác), một Bên có thể chọn chỉ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của thành phần hoá học chưa từng được cấp phép trước đây.

- (a) Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng;
- (b) bất kỳ sự miễn trừ bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS được các Thành viên WTO cho phép phù hợp với Hiệp định WTO nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng và đang có hiệu lực giữa các Bên; hoặc
- (c) bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng mà có hiệu lực đối với các Bên.

Điều 18.51: Sinh phẩm⁵⁸

1. Đối với việc bảo hộ sinh phẩm mới, một Bên phải:

- (a) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm,^{59,60} quy định biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) và Điều 18.50.3, *với những sửa đổi thích hợp*, trong thời hạn ít nhất 8 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó; hoặc, thay vào đó,
- (b) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, quy định các biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả:
 - (i) thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) và Điều 18.50.3, *với những sửa đổi thích hợp*, trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó,
 - (ii) thông qua các biện pháp khác, và
 - (iii) thừa nhận rằng tình trạng thị trường cũng đóng góp vào việc bảo hộ thị trường hiệu quả

nhằm mang lại kết quả tương tự trên thị trường.

⁵⁸Phụ lục 18-B, Phụ lục 18-C và Phụ lục 18-D được áp dụng cho Điều này.

⁵⁹Các Bên không bị buộc phải mở rộng bảo hộ quy định tại khoản này cho:

(a) bất kỳ cấp phép lưu hành lần thứ hai hoặc tiếp sau nào của dược phẩm đó; hoặc

(b) một dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm đã được cấp phép trước đây.

⁶⁰Mỗi Bên có thể quy định rằng người nộp đơn có thể đề nghị cấp phép lưu hành dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó, với điều kiện các dược phẩm khác trong cùng nhóm sản phẩm đã được Bên đó cấp phép theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) trước ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.

2. Với mục đích của Mục này, mỗi Bên phải áp dụng Điều này ít nhất là đối với sản phẩm là protein, hoặc, thay vào đó, có chứa protein được sản xuất bằng cách sử dụng các quá trình sinh học, để sử dụng cho người nhằm phòng, điều trị, hoặc chữa trị một bệnh hoặc một tình trạng.

3. Nhận thức rằng các quy định nội địa và quốc tế về dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm đang trong giai đoạn hình thành và các điều kiện thị trường có thể biến đổi theo thời gian, các Bên phải tiến hành tham vấn sau 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc tùy theo quyết định khác của Ủy ban, để tiến hành xem xét lại thời hạn độc quyền quy định tại khoản 1 và phạm vi áp dụng quy định tại khoản 2, nhằm mục tiêu đưa ra các biện pháp khuyến khích có hiệu quả đối với việc phát triển dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, cũng như nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các sản phẩm tương đương sinh học tiếp theo được có mặt kịp thời, và nhằm bảo đảm rằng phạm vi áp dụng vẫn phù hợp với sự phát triển quốc tế trong việc cấp phép lưu hành các hạng mục bổ sung của dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm.

Điều 18.52: Định nghĩa dược phẩm mới

Nhằm mục đích của Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác), **dược phẩm mới** có nghĩa là dược phẩm không chứa⁶¹ thành phần hóa học đã từng được cấp phép trước đây tại Bên đó.

Điều 18.53: Các biện pháp liên quan tới việc lưu hành một số dược phẩm nhất định

1. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với dược phẩm, người khác, không phải là người đầu tiên nộp các thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm, được dựa vào các bằng chứng hoặc thông tin liên quan đến tính an toàn hoặc hiệu quả của sản phẩm đã được cấp phép trước đó, ví dụ như bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó của Bên đó hoặc tại một lãnh thổ khác, thì Bên đó phải quy định:

- (a) một hệ thống cung cấp thông tin cho chủ bằng sáng chế⁶² hoặc cho phép chủ bằng sáng chế được thông báo trước khi dược phẩm đó được lưu hành, về việc người khác đang theo đuổi việc lưu hành sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ sản phẩm được cấp phép đó hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của sản phẩm đó;

⁶¹Với mục đích của Điều này, một Bên có thể coi "có chứa" nghĩa là sử dụng.

⁶²Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng "chủ bằng" bao gồm cả người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc chủ thể quyền hợp pháp của giấy phép lưu hành.

- (b) thời gian thoả đáng và cơ hội cho chủ bằng sáng chế tìm kiếm các biện pháp sẵn có theo điểm (c) trước khi sản phẩm bị nghi ngờ xâm phạm được lưu hành⁶³; và
- (c) các thủ tục, chẳng hạn như các thủ tục hành chính hoặc tư pháp, và biện pháp khẩn cấp, chẳng hạn như lệnh tạm thời của tòa hay các biện pháp khẩn cấp tạm thời hữu hiệu tương đương, nhằm kịp thời giải quyết tranh chấp liên quan đến hiệu lực hoặc sự xâm phạm một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ được phẩm được cấp phép hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của được phẩm đó.

2. Để thay thế cho khoản 1, một Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống ngoài các thủ tục tư pháp nhằm ngăn chặn việc cấp phép lưu hành cho bất kỳ người thứ ba nào nộp đơn xin cấp phép lưu hành được phẩm là đối tượng được yêu cầu bảo hộ của bằng sáng chế, trên cơ sở các thông tin liên quan đến bằng sáng chế do chủ bằng sáng chế hoặc người nộp đơn yêu cầu cấp phép lưu hành nộp cho cơ quan cấp phép lưu hành, hoặc dựa trên sự hợp tác trực tiếp giữa cơ quan cấp phép lưu hành và cơ quan sáng chế, trừ khi được sự đồng ý hoặc chấp thuận của chủ bằng.

Điều 18.54: Thay đổi thời hạn bảo hộ

Theo Điều 18.50.3 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác), nếu một sản phẩm là đối tượng của hệ thống cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên theo Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm), Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) và cũng là đối tượng của một bằng sáng chế trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó, Bên đó không được thay đổi thời hạn bảo hộ mà Bên đó đã quy định theo Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 trong trường hợp thời hạn bảo hộ sáng chế kết thúc trước ngày kết thúc thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51.

⁶³Nhằm mục đích của khoản 1(b), một Bên có thể coi việc "lưu hành" bắt đầu từ thời điểm được phẩm được đưa vào danh mục được phẩm được thanh toán theo chương trình chăm sóc sức khoẻ quốc gia do một Bên vận hành và được ghi trong Danh mục của Phụ lục 26-A (Sự công bằng trong thủ tục và minh bạch đối với được phẩm và thiết bị y tế).

Mục G: Kiểu dáng công nghiệp

Điều 18.55: Bảo hộ

1. Mỗi Bên phải bảo đảm bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp và cũng khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu dáng nào:

- (a) được thể hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc, thay vào đó,
- (b) [liên quan đặc biệt đến]/[có điểm nhấn vào], nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm .,

2. Điều này phụ thuộc vào Điều 25 và 26 của Hiệp định TRIPS.

Điều 18.56: Cải thiện hệ thống kiểu dáng công nghiệp

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng và hiệu quả của hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, cũng như việc tạo điều kiện thuận lợi cho các thủ tục xác lập quyền xuyên biên giới trong hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, bao gồm cả việc dành sự cân nhắc đúng mực cho việc phê chuẩn hoặc gia nhập *Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, được thông qua tại Geneva ngày 02/7/1999.

Mục H: Quyền tác giả và quyền liên quan

Điều 18.57: Định nghĩa

Với mục đích của Điều 18.58 (Quyền sao chép) và từ Điều 18.60 (Quyền phân phối) đến Điều 18.70 (Quản lý tập thể), các định nghĩa sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:

phát sóng là việc truyền tới công chúng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó; việc truyền qua vệ tinh cũng là "phát sóng"; truyền các tín hiệu đã được mã hóa cũng là "phát sóng" trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của họ;

truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền tới công chúng âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh hay sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng;

định hình là sự thể hiện của âm thanh, hoặc sự tái hiện lại thể hiện này, từ đó các âm thanh có thể được nhận, sao chép hoặc truyền đạt qua một thiết bị nào đó;

người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công, và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc sử dụng các hình thức biểu diễn khác các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật hoặc thể hiện văn hóa dân gian;

bản ghi âm là bản định hình âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh, mà không phải dưới hình thức bản định hình các tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác;

nhà sản xuất bản ghi âm là cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu tiên âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc những âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh đó; và

công bố cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là cung cấp các bản sao của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng, với sự đồng ý của chủ thể quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa đến công chúng với số lượng hợp lý.

Điều 18.58: Quyền sao chép

Mỗi Bên phải quy định⁶⁴ rằng tác giả, người biểu diễn, và nhà sản xuất bản ghi âm⁶⁵ được độc quyền cho phép hoặc cấm tất cả việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu

⁶⁴Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng pháp luật mỗi bên có quyền quy định rằng tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm nói chung hoặc bất kỳ loại tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm cụ thể nào chỉ được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan khi được định hình dưới một hình thức vật chất nào đó.

⁶⁵Cụm từ "tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm" bao gồm cả những người thừa kế quyền của họ có liên quan.

diễn hoặc bản ghi âm của mình theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

Điều 18.59: Quyền truyền đạt tới công chúng

Không phương hại đến các Điều 11(1)(ii), Điều 11*bis*(1)(i) và (ii), Điều 11*ter*(1)(ii), Điều 14(1)(ii), và Điều 14*bis*(1) của Công ước Berne, mỗi Bên phải quy định cho tác giả độc quyền cho phép hoặc cấm truyền đạt tới công chúng tác phẩm của mình, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận các tác phẩm này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.⁶⁶

Điều 18.60: Quyền phân phối

Mỗi Bên phải quy định cho tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm độc quyền cho phép hoặc cấm phổ biến đến công chúng bản gốc và bản sao⁶⁷ tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của mình thông qua việc bán hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác.

Điều 18.61: Không thứ bậc

Mỗi Bên phải quy định rằng trong trường hợp cần sự cho phép từ cả phía tác giả của tác phẩm có trong bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất có quyền sở hữu đối với bản ghi âm đó:

- (a) sự cho phép của tác giả chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất; và
- (b) sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của tác giả.

⁶⁶Các Bên hiểu rằng bản thân hành vi chỉ cung cấp các trang thiết bị vật chất để tạo điều kiện hoặc để truyền đạt không được coi là hành vi truyền đạt đến công chúng theo cách hiểu tại Chương này hay tại Công ước Berne. Các Bên cũng hiểu rằng Điều này không ngăn cản việc một Bên áp dụng Điều 11*bis*(2) của Công ước Berne.

⁶⁷Cách diễn đạt “bản sao” và “bản gốc và bản sao” trong phạm vi quyền phân phối của Điều này chỉ liên quan đến những bản sao đã được định hình và có thể đưa vào lưu thông dưới dạng vật thể hữu hình.

Điều 18.62: Quyền liên quan

1. Mỗi Bên phải dành các quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quy định tại Chương này: cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân⁶⁸ của Bên khác; cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu tiên hoặc định hình lần đầu tiên⁶⁹ trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác.⁷⁰ Cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được coi là công bố lần đầu tiên trong phạm vi lãnh thổ của một Bên khi nó được công bố trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố lần đầu.
2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn được độc quyền cho phép hoặc cấm:
 - (a) phát sóng và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó là cuộc biểu diễn để phát sóng; và
 - (b) định hình cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ.
3. (a) Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm được độc quyền cho phép hoặc cấm phát sóng hoặc bất kỳ việc truyền đạt nào tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến,^{71,72} và phổ biến tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm theo cách mà công chúng có thể tiếp cận từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.
 - (b) Bất kể các quy định tại điểm (a) và Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền tại điểm (a) đối với việc truyền dẫn tương tự (analog) và phát sóng miễn phí không tương tác, các hạn chế và ngoại lệ của quyền này đối với các hoạt động như vậy, sẽ do pháp luật của mỗi Bên quy định.⁷³

⁶⁸Với mục đích đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này, liên quan đến người biểu diễn, một Bên có thể coi “công dân” là những người đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Hiệp ước WPPT.

⁶⁹Với mục đích của Điều này, định hình được hiểu là việc hoàn chỉnh bằng gốc hoặc tương tự.

⁷⁰Để rõ ràng hơn, tại khoản này, liên quan đến cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được công bố lần đầu hoặc được định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, một Bên có thể áp dụng các tiêu chuẩn công bố, hoặc thay vào đó, các tiêu chuẩn định hình, hoặc cả hai. Để rõ ràng hơn, phù hợp với quy định tại Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải dành cho cuộc biểu diễn và bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của mình.

⁷¹Đối với việc phát sóng và truyền đạt đến công chúng, một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ bằng cách áp dụng Điều 15(1) và Điều 15(4) của Hiệp ước WPPT và cũng có thể áp dụng Điều 15(2) của Hiệp ước WPPT, với điều kiện việc áp dụng này được thực hiện theo cách thức phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 18.8 (Đối xử quốc gia).

⁷²Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ quy định tại khoản này không bao gồm phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hay vô tuyến, âm thanh hoặc sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm chứa trong tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.

⁷³Với mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng một Bên có thể quy định về tái truyền dẫn việc phát sóng miễn phí không tương tác, với điều kiện việc tái truyền dẫn này được cơ quan có thẩm quyền về truyền thông của Bên đó cấp phép hợp pháp; bất kỳ chủ thể nào liên quan đến việc tái truyền dẫn phải tuân thủ các quy tắc, quyết định, quy định của cơ quan có thẩm quyền đó; và việc tái truyền dẫn

Điều 18.63: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan

Mỗi Bên phải quy định rằng, thời hạn bảo hộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được tính⁷⁴ như sau:

- (a) trên cơ sở đời người, thì thời hạn được bảo hộ không ít hơn cuộc đời tác giả và 70 năm sau khi tác giả chết;⁷⁵ và
- (b) không trên cơ sở đời người, thì thời hạn bảo hộ là:
 - (i) không ít hơn 70 năm, kể từ khi kết thúc năm dương lịch của lần công bố hợp pháp đầu tiên⁷⁶ tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc
 - (ii) trường hợp không công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, thì thời hạn bảo hộ không ít hơn 70 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó được tạo ra.⁷⁷

Điều 18.64: Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6 Hiệp định TRIPS

Mỗi Bên phải áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi thích hợp, đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm và các quyền và sự bảo hộ đối với các đối tượng đó theo quy định tại Mục này.

Điều 18.65: Giới hạn và ngoại lệ

1. Theo quy định tại Mục này, mỗi Bên phải xác định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong những trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.

không bao gồm việc truyền và truy cập qua Internet. Để chắc chắn hơn, chú thích này không hạn chế khả năng tận dụng các quy định tại điểm này của một Bên.

⁷⁴Để rõ ràng hơn, để thực thi Điều này, một Bên không bị ngăn cản thực hiện các hoạt động quảng bá cho việc sử dụng và khai thác hợp pháp tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm ở mức độ nhất định trong suốt thời gian bảo hộ, phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ) và các nghĩa vụ quốc tế của Bên đó.

⁷⁵Các Bên hiểu rằng nếu một Bên quy định cho công dân của họ thời hạn bảo hộ quyền tác giả vượt quá 70 năm sau khi tác giả chết, không quy định nào tại Điều này hoặc Điều 18.8 (Đối xử quốc gia) loại trừ Bên đó áp dụng Điều 7.8 của Công ước Berne liên quan đến thời hạn vượt quá thời hạn bảo hộ quy định tại điểm này về bảo hộ tác phẩm của Bên khác.

⁷⁶Để rõ ràng hơn, với mục đích của điểm (b), nếu pháp luật của một Bên quy định thời hạn bảo hộ bắt đầu từ ngày định hình chứ không phải từ ngày công bố hợp pháp đầu tiên, thì Bên đó có thể tiếp tục tính thời hạn bảo hộ từ ngày định hình.

⁷⁷Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tính thời hạn bảo hộ cho bất kỳ tác phẩm khuyết danh hoặc tác phẩm sử dụng bút danh hoặc tác phẩm có đồng tác giả nào theo quy định tại Điều 7(3) hoặc Điều 7*bis* của Công ước Berne, với điều kiện là Bên đó tiến hành bảo hộ số năm tương ứng như quy định tại điều này.

2. Điều này không thu hẹp cũng không mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Hiệp ước WCT, hoặc Hiệp ước WPPT.

Điều 18.66: Sự cân bằng trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan

Mỗi Bên phải nỗ lực để đạt được sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan của mình, kể cả bằng cách giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ), bao gồm cả những giới hạn và ngoại lệ trong môi trường số, xem xét cân trọng các mục đích hợp pháp chẳng hạn như: phê bình; bình luận; đưa tin; giảng dạy, học tập, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện tiếp cận với tác phẩm được công bố cho người mù, người khiếm thị, hay người có các khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.^{78,79}

Điều 18.67: Chuyển giao thông qua hợp đồng

Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào⁸⁰ đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm:

- (a) có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó thông qua hợp đồng; và
- (b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích phát sinh từ quyền đó thông qua hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng lao động là cơ sở tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.⁸¹

Điều 18.68: Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs)⁸²

1. Nhằm quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện quyền của mình và hạn

⁷⁸Như được ghi nhận trong *Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khiếm thị và người không đọc được tài liệu in*, thông qua ngày 27/6/2013 tại Marrakesh (Hiệp ước Marrakesh). Các bên thừa nhận rằng một số Bên tạo thuận lợi cho các tác phẩm dưới các dạng thức có thể tiếp cận được cho những đối tượng thụ hưởng ngoài các yêu cầu của Hiệp ước Marrakesh.

⁷⁹Để rõ ràng hơn, việc sử dụng có yếu tố thương mại, trong những trường hợp thích hợp, có thể được coi là mục đích hợp pháp theo quy định của Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ).

⁸⁰Để rõ ràng hơn, quy định này không ảnh hưởng đến việc thực thi các quyền nhân thân.

⁸¹Điều này không ảnh hưởng đến khả năng một Bên quy định: (i) những hợp đồng cụ thể trong việc tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, không cần có thỏa thuận bằng văn bản, vẫn dẫn đến việc chuyển giao các quyền kinh tế theo quy định của pháp luật, và (ii) những giới hạn hợp lý để bảo hộ lợi ích của chủ thể quyền đầu tiên, có tính đến lợi ích hợp pháp của người nhận chuyển giao quyền.

⁸²Hiệp định này không yêu cầu một Bên hạn chế nhập khẩu hoặc bán trên thị trường nội địa một thiết bị khiến cho biện pháp công nghệ trở nên vô hiệu mà mục đích duy nhất của biện pháp này chỉ nhằm kiểm soát phân khúc thị trường đối với những bản sao hữu hình hợp pháp của phim điện ảnh, miễn là các thiết bị này không vi phạm pháp luật của Bên đó.

chế hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm của mình, mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào:

- (a) biết, hoặc có lý do để biết,⁸³ mà vẫn vô hiệu hóa không được phép bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào dùng để kiểm soát việc truy cập tới tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm⁸⁴ được bảo hộ; hoặc
- (b) sản xuất, nhập khẩu, phân phối,⁸⁵ chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc các hình thức cung cấp thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, hoặc chào hàng tới công chúng hoặc cung cấp các dịch vụ, mà:
 - (i) được quảng bá, quảng cáo, hoặc tiếp thị bởi người đó⁸⁶ nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;
 - (ii) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu;⁸⁷ hoặc
 - (iii) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện nhằm mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu,

phải chịu trách nhiệm và các chế tài quy định tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự áp dụng đối với bất kỳ người nào bị cho là cố ý⁸⁸ và nhằm mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính⁸⁹ trong bất kỳ hoạt động nào nói trên.⁹⁰

⁸³Với mục đích của điểm này, một Bên có thể quy định rằng có căn cứ để biết có thể thể hiện thông qua những bằng chứng hợp lý, có tính đến những thực tế và những trường hợp liên quan đến những hành vi bị coi là bất hợp pháp.

⁸⁴Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu áp dụng trách nhiệm dân sự hoặc hình sự quy định tại điểm này đối với người vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu được sử dụng để bảo hộ quyền độc quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hay bản ghi âm được bảo hộ, nhưng các biện pháp này không kiểm soát việc truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm này.

⁸⁵Một Bên có thể quy định rằng những nghĩa vụ tại điểm này liên quan đến việc sản xuất, nhập khẩu và phân phối chỉ áp dụng trong những trường hợp mà hành vi được thực hiện với mục đích để bán, cho thuê hoặc những hành vi gây tổn hại đến lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

⁸⁶Các Bên hiểu rằng điều này vẫn được áp dụng đối với người xúc tiến, quảng cáo hoặc tiếp thị thông qua dịch vụ của người thứ ba.

⁸⁷Một Bên có thể tuân thủ quy định tại khoản này nếu hành vi tại điểm này không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại nào khác ngoài việc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu.

⁸⁸Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này và Điều 18.69 (RMI), cố ý bao gồm yếu tố về sự hiểu biết.

⁸⁹Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này, Điều 18.69 (RMI), và Điều 18.77.1 (Thủ tục và hình phạt hình sự), các Bên hiểu rằng một Bên có thể coi “thu lợi tài chính” là “có mục đích thương mại”.

⁹⁰Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu phải áp dụng trách nhiệm theo quy định tại Điều này và Điều 18.69 (RMI) đối với những hành vi của Bên đó hoặc của người thứ ba được thực hiện dưới sự ủy quyền hoặc đồng ý của Bên đó.

Một Bên có thể quy định các thủ tục và hình phạt hình sự không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại. Một Bên cũng có thể quy định rằng các chế tài tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự) không áp dụng đối với các tổ chức đó với điều kiện các hoạt động nói trên được thực hiện với ý định tốt mà không biết đó là hành vi bị cấm.

2. Khi thi hành khoản 1, không Bên nào có nghĩa vụ yêu cầu rằng thiết kế của, hoặc thiết kế và lựa chọn các bộ phận và các linh kiện cho, một sản phẩm điện tử, viễn thông, hoặc máy tính dân dụng có tác động tới bất kỳ biện pháp công nghệ cụ thể nào, với điều kiện sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nhằm thi hành khoản 1.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng hành vi vi phạm biện pháp thi hành Điều này là độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm nào có thể xảy ra theo luật về quyền tác giả và quyền liên quan của Bên đó.⁹¹

4. Liên quan đến các biện pháp thi hành khoản 1:

- (a) Một Bên có thể quy định một số trường hợp ngoại lệ và giới hạn đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (a) hoặc khoản 1(b) nhằm cho phép việc sử dụng không vi phạm nếu các biện pháp này có thể hoặc thực tế là có tác động tiêu cực đến việc sử dụng không vi phạm này, như được quy định thông qua quy trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo pháp luật của Bên đó, có cân nhắc hợp lý tới chứng cứ được trình bày trong quy trình trên, bao gồm việc liệu các biện pháp hiệu quả và phù hợp đã được chủ thể quyền thực hiện hay chưa nhằm cho phép các đối tượng thụ hưởng được hưởng những giới hạn và ngoại lệ đối với quyền tác giả và quyền liên quan theo luật pháp của Bên đó;⁹²
- (b) Bất kỳ các giới hạn và ngoại lệ đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (b) chỉ được quy định nhằm cho phép đối tượng thụ hưởng dự kiến sử dụng hợp pháp các giới hạn hoặc ngoại lệ được phép theo quy định tại Điều này⁹³ và không cho phép việc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, hoặc dịch vụ cho các đối tượng ngoài đối tượng thụ hưởng dự kiến đó;⁹⁴ và
- (c) Thông qua việc quy định các giới hạn và ngoại lệ theo khoản 4 (a) và khoản 4 (b), một Bên không được làm giảm tính đầy đủ của hệ thống

⁹¹Để rõ ràng hơn, không Bên nào phải coi hành vi hình sự về vô hiệu hoá quy định tại khoản 1(a) là một hành vi vi phạm độc lập nếu Bên đó phạt hình sự hành vi này bằng các phương tiện khác.

⁹²Để rõ ràng hơn, quy định này không yêu cầu các Bên đưa ra một quyết định mới thông qua quá trình lập pháp, lập quy hay hành chính đối với các giới hạn và ngoại lệ trong việc bảo vệ hợp pháp các biện pháp công nghệ hữu hiệu: (i) mà đã được thiết lập trước đây theo các hiệp định thương mại đã có hiệu lực giữa hai hoặc nhiều Bên; hoặc (ii) đã được các Bên thi hành trước đây, với điều kiện những giới hạn và ngoại lệ đó phù hợp với quy định tại khoản này.

⁹³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định ngoại lệ cho điểm 1(b) mà không cần quy định ngoại lệ tương ứng cho điểm 1(a), với điều kiện ngoại lệ của khoản 1(b) được giới hạn nhằm cho phép việc sử dụng hợp pháp trong phạm vi các giới hạn và ngoại lệ của khoản 1(a) như quy định tại điểm này.

⁹⁴Với mục đích chi giải thích điểm 4(b), điểm 1(a) cần được hiểu là áp dụng cho tất cả các biện pháp công nghệ hiệu quả được định nghĩa tại khoản 5, với những sửa đổi thích hợp.

pháp luật của Bên đó trong việc bảo hộ các biện pháp công nghệ hữu hiệu, hoặc làm giảm tính hiệu quả của các chế tài pháp lý chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp mà tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng để thực hiện quyền của họ, hoặc để hạn chế các hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, như quy định tại Chương này.

5. **Biện pháp công nghệ hữu hiệu** có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần hiệu quả⁹⁵ nào mà, trong quá trình hoạt động bình thường, được dùng để kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được bảo hộ, hoặc để bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm.

Điều 18.69: Thông tin quản lý quyền (RMI)⁹⁶

1. Nhằm quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo hộ thông tin quản lý quyền:

- (a) Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào, không được phép, và biết, hoặc có căn cứ hợp lý để biết, mà xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm:
 - (i) cố ý⁹⁷ gỡ bỏ hoặc làm thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền nào;
 - (ii) cố ý phân phối hoặc nhập khẩu để phân phối thông tin quản lý quyền dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã bị thay đổi trái phép;⁹⁸ hoặc
 - (iii) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ cập bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đến công chúng, dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã được xóa bỏ hoặc bị thay đổi trái phép,

phải chịu trách nhiệm và chịu các chế tài theo quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

⁹⁵Để rõ ràng hơn, một biện pháp công nghệ, trong trường hợp thông thường, có thể vô tình bị vô hiệu hóa thì không được coi là biện pháp công nghệ "hữu hiệu".

⁹⁶Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ của Điều này bằng cách quy định những biện pháp bảo hộ pháp lý chỉ áp dụng đối với thông tin quản lý quyền điện tử.

⁹⁷Để rõ ràng hơn, một Bên có thể mở rộng việc bảo hộ theo quy định tại khoản này đến cả những trường hợp mà người thực hiện những hành vi được quy định tại tiết (i), (ii) và (iii) không cố ý, và cả đối với các chủ thể quyền liên quan khác.

⁹⁸Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo tiết này bằng cách quy định những thủ tục tư pháp dân sự liên quan đến việc thực thi quyền nhân thân theo pháp luật về quyền tác giả của Bên đó. Một Bên cũng có thể đáp ứng các nghĩa vụ quy định tại tiết này, nếu Bên đó quy định việc bảo hộ hiệu quả việc biên soạn bản gốc, với điều kiện là những hành vi được mô tả tại tiết này bị xử lý như là hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với việc biên soạn tài liệu gốc.

Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với bất kỳ người nào bị coi là đã thực hiện bất kỳ hành vi nào được miêu tả tại điểm (a) một cách cố ý và vì mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính.

Một Bên có thể quy định rằng các thủ tục và hình phạt hình sự đề cập ở khoản 1(b) không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.⁹⁹

2. Để rõ ràng hơn, không quy định nào ngăn cản một Bên loại trừ ra khỏi những biện pháp thi hành khoản 1 các hành vi được phép hợp pháp được thực hiện nhằm mục đích thực thi pháp luật, vì lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích khác của chính phủ, chẳng hạn như việc thực hiện các chức năng theo luật định.

3. Để rõ ràng hơn, Điều này không bắt buộc một Bên yêu cầu chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm phải đính kèm thông tin quản lý quyền vào các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc đưa ra thông tin quản lý quyền khi truyền đạt tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

4. **Thông tin quản lý quyền** có nghĩa là:

- (a) thông tin xác định một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn của cuộc biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm;
- (b) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc
- (c) bất kỳ số hoặc mã thể hiện những thông tin tại điểm (a) và (b),

nếu bất kỳ mục nào ở trên được gắn vào bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tới công chúng hoặc phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

Điều 18.70: Quản lý tập thể

Các Bên nhận thức vai trò quan trọng của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan trong việc thu và phân phối tiền quyền tác giả¹⁰⁰ trên cơ sở thực tiễn hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch, có trách nhiệm, có thể bao gồm cơ chế lưu giữ hồ sơ và báo cáo phù hợp.

⁹⁹Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi một tổ chức phát sóng được thành lập theo pháp luật của Bên đó không nhằm mục đích thu lợi là một tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.

¹⁰⁰Để rõ ràng hơn, tiền quyền tác giả có thể bao gồm cả tiền bồi hoàn hợp lý.

Mục I: Thực thi

Điều 18.71: Nghĩa vụ chung

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định tại Mục này phải sẵn có trong pháp luật¹⁰¹ của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài tạo ra sự răn đe đối với các hành vi xâm phạm trong tương lai.¹⁰² Các thủ tục này phải được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra các rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.

2. Mỗi Bên khẳng định rằng các thủ tục thực thi quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài dân sự và hành chính), Điều 18.75 (Biện pháp tạm thời) và Điều 18.77 (Thủ tục và chế tài hình sự) phải có cùng phạm vi áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, cũng như xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải công bằng và hợp lý. Các thủ tục này không được tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết, hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng.

4. Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào:

- (a) về thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống thực thi luật pháp nói chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mỗi Bên trong việc thực thi luật pháp nói chung; hoặc
- (b) đối với việc phân bổ nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nói chung.

5. Khi thi hành các quy định của Mục này trong hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, mỗi Bên phải lưu ý tới yêu cầu về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như lợi ích của bên thứ ba.

¹⁰¹ Để rõ ràng hơn, “pháp luật” không giới hạn ở hệ thống văn bản pháp lý.

¹⁰² Để rõ ràng hơn, và để phù hợp với Điều 44 Hiệp định TRIPS và các quy định của Hiệp định này, mỗi Bên khẳng định rằng các chế tài này phải sẵn có đối với doanh nghiệp, bất kể doanh nghiệp thuộc tư nhân hay nhà nước.

Điều 18.72: Giả định

1. Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hình sự, và nếu phù hợp, thủ tục hành chính liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định về sự giả định¹⁰³ rằng, nếu không có bằng chứng ngược lại thì:

- (a) người được nêu tên theo cách thông thường¹⁰⁴ là tác giả, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc nhà xuất bản nếu thích hợp, được coi là chủ thể quyền đã nêu đối với tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó; và
- (b) tồn tại quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với đối tượng này.

2. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự, hành chính hoặc hình sự về một nhãn hiệu đã đăng ký và đã được thẩm định nội dung bởi cơ quan có thẩm quyền, mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu này thoạt đầu được coi như là đang có hiệu lực.

3. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự hoặc hành chính về một sáng chế đã được thẩm định nội dung và được cấp bằng sáng chế¹⁰⁵ bởi cơ quan có thẩm quyền của một Bên, thì Bên đó phải quy định rằng mỗi yêu cầu bảo hộ trong bằng sáng chế thoạt đầu phải được coi là đã đáp ứng các điều kiện cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của Bên đó.^{106,107}

Điều 18.73: Hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các quyết định tư pháp cuối cùng và các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ:

- (a) tốt hơn là làm bằng văn bản và nêu rõ bất kỳ kết luận nào liên quan hoặc lý do hoặc cơ sở pháp lý nào mà các phán quyết và quyết định này căn cứ vào; và

¹⁰³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Điều này trên cơ sở bản cam kết hoặc tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tuyên thệ hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngược lại.

¹⁰⁴Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập các biện pháp để xác định như thế nào là cách thông thường đối với một bằng chứng cụ thể.

¹⁰⁵Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Chương này ngăn cấm một Bên dành cho các bên thứ ba các thủ tục liên quan đến thực hiện các nghĩa vụ theo các khoản 2 và 3

¹⁰⁶Để rõ ràng hơn, nếu một Bên dành cho cơ quan hành chính độc quyền quyết định về hiệu lực của một nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế, không quy định nào trong các khoản 2 và 3 ngăn cấm cơ quan có thẩm quyền của Bên đó dừng các thủ tục thực thi cho đến khi hiệu lực của nhãn hiệu hoặc bằng sáng chế được cơ quan hành chính xác định. Trong thủ tục xác định hiệu lực đó, bên không thừa nhận hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế phải bị yêu cầu chứng minh rằng nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế là không có hiệu lực. Bất kể với yêu cầu này, một Bên có thể yêu cầu chủ nhân hiệu cung cấp bằng chứng về việc sử dụng đầu tiên.

¹⁰⁷Một Bên có thể quy định rằng khoản này chỉ được áp dụng đối với những sáng chế đã được yêu cầu cấp, thẩm định và cấp sau ngày Hiệp định này có hiệu lực của đối với Bên đó.

- (b) được công bố¹⁰⁸ hoặc nếu việc công bố không khả thi, phải sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận bằng ngôn ngữ quốc gia theo cách thức cho phép những người có lợi ích liên quan và các Bên có thể hiểu rõ.

2. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thu thập và phân tích dữ liệu thống kê và các thông tin thích hợp khác liên quan đến sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng như thu thập thông tin về hoạt động thực tiễn tốt nhất về ngăn chặn và chống sự xâm phạm.

3. Mỗi Bên phải công bố hoặc sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận các thông tin về những nỗ lực của mình trong việc thực hiện việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống dân sự, hành chính và hình sự của mình, chẳng hạn như các thông tin thống kê mà Bên đó đã thu thập cho mục đích này.

Điều 18.74: Các thủ tục và chế tài dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên phải có sẵn cho chủ thể quyền các thủ tục tố tụng dân sự liên quan tới hoạt động thực thi bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào đề cập trong Chương này.¹⁰⁹

2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có quyền ban hành lệnh cấm phù hợp với quy định tại Điều 44 Hiệp định TRIPS, bao gồm lệnh ngăn chặn hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật của Bên quy định về biện pháp đó vào các kênh thương mại.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng¹¹⁰ trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ít nhất là buộc cho người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thoả đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.

4. Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 3, cơ quan tư pháp của mỗi Bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra, trong đó có thể bao gồm lợi nhuận bị mất, giá trị của hàng hoá bị hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường, hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất.

¹⁰⁸Để rõ ràng hơn, một Bên có thể đáp ứng yêu cầu về công bố bằng việc đăng tải để công chúng có thể tiếp cận được quyết định hoặc kết luận trên Internet.

¹⁰⁹Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm những người được cấp phép, các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý và thẩm quyền thụ hưởng quyền đó. Thuật ngữ “người được cấp phép” bao gồm người được chuyển giao độc quyền một hoặc nhiều quyền sở hữu trí tuệ trong một tài sản trí tuệ xác định.

¹¹⁰Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 3, 5 và 7 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhãn hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 3, 5, 6 và 7 được yêu cầu thực hiện song song.

5. Ít nhất là trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền buộc cho người xâm phạm, ít nhất trong trường hợp được mô tả tại khoản 3, trả cho chủ thể quyền lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.¹¹¹

6. Trong thủ tục tố tụng dân sự, đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm, bản ghi âm hoặc buổi biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

- (a) các khoản bồi thường thiệt hại định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc
- (b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹²

7. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

- (a) các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc
- (b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹³

8. Các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước theo khoản 6 và 7 phải được quy định với mức có thể đủ để bù đắp cho chủ thể quyền do những thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm, và với mục tiêu răn đe những hành vi xâm phạm trong tương lai.

9. Trong việc quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung tại khoản 6 và 7, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung mà cơ quan này cho là phù hợp, có tính đến mọi vấn đề liên quan, bao gồm cả bản chất của hành vi xâm phạm và sự cần thiết phải răn đe các hành vi xâm phạm tương tự trong tương lai.

10. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, phải có thẩm quyền, khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan, sáng chế, và nhãn hiệu, buộc bên thua phải trả cho bên thắng chi phí hoặc phí toà án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định theo luật pháp của Bên đó.

11. Nếu cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của một Bên chỉ định chuyên gia kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các bên tham gia tố tụng phải chịu chi phí cho những chuyên gia này, Bên đó cần cố gắng bảo đảm rằng các chi phí này là hợp lý và tương

¹¹¹Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giả định rằng những khoản lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 3.

¹¹²Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

¹¹³Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

xúng với khối lượng và bản chất của công việc được thực hiện và không cản trở một cách bất hợp lý tới việc thực hiện các thủ tục này.

12. Mỗi Bên phải quy định trong thủ tục tố tụng dân sự:

- (a) ít nhất đối với hàng sao lậu quyền tác giả và hàng giả mạo nhãn hiệu, cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng hoá xâm phạm phải bị tiêu huỷ, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào;
- (b) cơ quan tư pháp có thẩm quyền buộc vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hoá xâm phạm này phải bị, không được chậm trễ quá mức và không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu huỷ hoặc phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này; và
- (c) đối với các hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trái pháp luật trên hàng hoá không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

13. Không phương hại tới luật pháp của mình quy định về đặc quyền, bảo vệ thông tin bí mật, hoặc xử lý dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải quy định rằng, trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền, trên cơ sở đề nghị hợp lý của chủ thể quyền, buộc bên xâm phạm, hoặc bị cáo buộc xâm phạm, cung cấp cho chủ thể quyền hoặc cơ quan tư pháp, ít nhất với mục đích thu thập bằng chứng, các thông tin liên quan theo quy định trong luật pháp của Bên đó mà bên xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm đang nắm giữ hoặc kiểm soát. Các thông tin này có thể bao gồm thông tin về bất kỳ người nào liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của hành vi xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, và phương tiện sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, bao gồm cả danh tính của người thứ ba bị cáo buộc có tham gia vào việc sản xuất và phân phối những hàng hoá hoặc dịch vụ này và các kênh phân phối của họ.

14. Mỗi Bên phải quy định rằng liên quan tới thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của mình có thẩm quyền áp dụng chế tài cho bên tham gia, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phán quyết của tòa, do vi phạm lệnh của tòa liên quan đến việc bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng đó.

15. Mỗi Bên bảo đảm rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu một bên, mà theo yêu cầu của bên này các biện pháp được thực hiện và đã làm dưng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, quyền tác giả và quyền liên quan và kiểu dáng công nghiệp, phải đền bù thỏa đáng cho bên bị áp dụng hoặc bị cản trở một cách sai trái cho những thiệt hại đã phải chịu do việc lạm dụng đó. Cơ quan tư pháp cũng phải có thẩm quyền quyết định buộc nguyên đơn trả cho bị đơn các chi phí, bao gồm cả phí luật sư hợp lý.

16. Trong phạm vi một chế tài dân sự có thể được ban hành theo của các thủ tục phân xử hành chính, mỗi Bên phải quy định rằng các thủ tục này phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định tại Điều này.

17. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến các hành vi đề cập tại Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI):

- (a) mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền, ít nhất là:¹¹⁴
 - (i) quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời, bao gồm cả việc thu giữ hoặc giữ dưới hình thức khác đối với các thiết bị và sản phẩm bị nghi ngờ là liên quan đến các hành vi bị cấm;
 - (ii) buộc bồi thường thiệt hại theo mức áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền tác giả, như quy định trong pháp luật của Bên đó phù hợp với Điều này;¹¹⁵
 - (iii) buộc trả chi phí, lệ phí toà án, hoặc các chi phí khác như quy định tại khoản 10; và
 - (iv) buộc tiêu huỷ thiết bị và sản phẩm bị cho là có liên quan trong hành vi bị cấm; và
- (b) Một Bên có thể quy định rằng bồi thường thiệt hại không được áp dụng đối với các thư viện, kho lưu trữ, tổ chức giáo dục, bảo tàng hoặc các tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại, nếu các tổ chức này chấp nhận chứng minh rằng họ không nhận biết hoặc không có lý do để tin rằng hành vi của họ cấu thành hành vi bị cấm.

¹¹⁴Để rõ ràng hơn, một Bên có thể, nhưng không bị buộc phải, quy định các chế tài riêng cho Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI), nếu những chế tài đó đã có sẵn trong pháp luật về quyền tác giả.

¹¹⁵Nếu pháp luật về quyền tác giả của một Bên quy định cả bồi thường thiệt hại quy định trước và bồi thường thiệt hại bổ sung, thì Bên đó có thể tuân thủ quy định của điểm này bằng việc chỉ quy định một trong các dạng bồi thường thiệt hại này.

Điều 18.75: Các biện pháp tạm thời

1. Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên phải hành động theo đề nghị áp dụng biện pháp liên quan đến bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe ý kiến của bên kia, phù hợp với các quy tắc tư pháp của Bên đó.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền yêu cầu người đề nghị áp dụng biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cung cấp bất kỳ bằng chứng hợp lý sẵn có nào, với độ chắc chắn đủ để thuyết phục cơ quan tư pháp, rằng quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc việc xâm phạm là sắp xảy ra, và yêu cầu người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương, được ấn định ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

3. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và hàng giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc giữ dưới các hình thức khác đối với hàng hoá bị nghi ngờ là xâm phạm, vật liệu và phương tiện liên quan đến hành vi xâm phạm, và, ít nhất đối với hàng giả mạo nhãn hiệu, các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm.

Điều 18.76: Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới

1. Mỗi Bên phải quy định về đơn yêu cầu đình chỉ thông quan, hoặc giữ, bất kỳ hàng hóa nào bị nghi ngờ là giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.¹¹⁶

2. Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền¹¹⁷ của mình đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả vào lưu thông tự do, đều phải cung cấp bằng chứng thích hợp để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền rằng theo luật của Bên có thủ tục đó, rằng có biểu hiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền, và cung cấp đầy đủ các thông tin mà chủ thể quyền được cho là phải biết để giúp cơ quan có thẩm quyền có thể nhận ra hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm. Yêu cầu cung cấp thông tin này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

¹¹⁶Với mục đích của Điều này:

- (a) hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là hàng hóa bất kỳ, bao gồm bao gói mang một nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhãn hiệu đó và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quy định về thủ tục trong mục này; và
- (b) hàng sao lậu quyền tác giả là hàng hóa được sao chép không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bản sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục theo mục này.

¹¹⁷Với mục đích của Điều này, trừ trường hợp được quy định khác, cơ quan có thẩm quyền có thể bao gồm cơ quan tư pháp, hành chính hoặc thực thi pháp luật theo pháp luật của một Bên.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục để đình chỉ thông quan hàng hoá nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này. Một Bên có thể quy định rằng các khoản bảo đảm này có thể dưới dạng một giao kèo có điều kiện giữ cho bị đơn không bị bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào nảy sinh từ bất kỳ việc đình chỉ thông quan hàng hoá nào trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định rằng hàng hoá không phải là hàng xâm phạm.

4. Không phương hại tới luật pháp một Bên về quyền riêng tư hoặc bí mật thông tin:

- (a) nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã thu giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả, thì Bên đó có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền thông báo cho chủ thể quyền, không được chậm trễ quá mức, về tên và địa chỉ của người gửi hàng, nhà xuất khẩu, người nhận hàng, hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hoá, số lượng hàng hoá, và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hoá;¹¹⁸ hoặc
- (b) nếu một Bên không quy định cho cơ quan có thẩm quyền của mình thẩm quyền nêu tại điểm (a) khi hàng hoá bị nghi ngờ bị thu giữ hoặc đình chỉ thông quan, thì Bên đó phải dành cho cơ quan có thẩm quyền của mình, ít nhất trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu, quyền cung cấp các thông tin được nêu tại điểm (a) cho chủ thể quyền thông thường là trong vòng 30 ngày từ ngày thu giữ hoặc từ ngày xác định rằng hàng hoá là giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả.

5. Mỗi Bên phải quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể mặc nhiên¹¹⁹ tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hoá dưới sự kiểm soát của hải quan¹²⁰ là hàng hóa:

- (a) nhập khẩu;
- (b) tập kết để xuất khẩu;¹²¹ hoặc
- (c) quá cảnh,^{122,123}

¹¹⁸Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập quy trình hợp lý để tiếp nhận hoặc tiếp cận thông tin đó.

¹¹⁹Để rõ ràng hơn, hành động mặc nhiên không yêu cầu đơn chính thức từ bên thứ ba hay chủ thể quyền.

¹²⁰Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan” là hàng hóa đang phải làm thủ tục hải quan của một Bên.

¹²¹Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể coi hàng hóa “tập kết để xuất khẩu” là hàng hóa xuất khẩu.

¹²²Điểm này áp dụng đối với hàng bị nghi ngờ xâm phạm khi vận chuyển từ cơ quan hải quan này đến cơ quan hải quan khác trên lãnh thổ của Bên mà từ đó hàng hóa được xuất đi.

¹²³Để thay thế cho điểm này, một Bên phải nỗ lực cung cấp, nếu thích hợp và với mục đích trừ bỏ hoạt động thương mại quốc tế về hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu quyền tác giả, thông tin sẵn có cho một Bên khác liên quan đến hàng hóa đã được kiểm tra vắng mặt người nhận ở địa phương

và bị nghi ngờ là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hoặc sao lậu quyền tác giả.

6. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến hành thủ tục mô tả tại các khoản 1, 5(a), 5(b) và nếu có thể, cả 5(c), liệu hàng hoá bị nghi ngờ có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không.¹²⁴ Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để xác định một hành vi xâm phạm, Bên đó cũng phải dành cho cơ quan của mình thẩm quyền áp dụng các biện pháp hoặc chế tài hành chính, có thể bao gồm phạt tiền hoặc thu giữ hàng hoá xâm phạm, trong trường hợp hàng hoá đó bị xác định là xâm phạm.

7. Mỗi Bên có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền buộc tiêu huỷ hàng hoá nếu hàng hoá đó đã được xác định là xâm phạm. Trong trường hợp hàng hoá đó không bị tiêu huỷ, mỗi Bên phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hoá này phải được xử lý ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

8. Nếu một Bên thiết lập hoặc ấn định, liên quan tới các thủ tục đề cập tại Điều này, phí nộp đơn, phí lưu kho, hoặc phí tiêu huỷ, thì các khoản phí này phải được quy định ở mức không cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

9. Điều này cũng áp dụng đối với hàng hoá thương mại gửi với số lượng nhỏ. Một Bên có thể loại trừ không áp dụng các quy định của Điều này đối với những hàng hoá phi thương mại với số lượng nhỏ trong hành lý cá nhân.¹²⁵

Điều 18.77: Thủ tục và hình phạt hình sự

1. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan ở quy mô thương mại. Đối với việc cố ý sao lậu quyền tác giả hoặc quyền liên quan, "quy mô thương mại" ít nhất bao gồm:

- (a) các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và
- (b) các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan liên quan đến thị trường.^{126,127}

và được vận chuyển qua lãnh thổ của mình và được tập kết để chuyển đến lãnh thổ Bên kia để hỗ trợ về thông tin cho nỗ lực của Bên kia nhằm nhận diện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm khi hàng hóa đến lãnh thổ Bên đó.

¹²⁴Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại Điều này trong việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ thuộc khoản 5 là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ có gắn mô tả thương mại sai lệch.

¹²⁵Để rõ ràng hơn, một Bên cũng có thể không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại có số lượng nhỏ được gửi với số lượng nhỏ.

2. Mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự.¹²⁸

3. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng trong trường hợp cố ý nhập khẩu¹²⁹ và sử dụng trong nội địa, trong hoạt động thương mại và ở quy mô thương mại, nhãn mác hoặc bao gói:¹³⁰

- (a) trên đó có một nhãn hiệu được gắn mà không được phép, trùng hoặc không thể phân biệt được với nhãn hiệu đã đăng ký trong lãnh thổ Bên đó; và
- (b) được nhằm để sử dụng trong thương mại trên hàng hoá hoặc liên quan đến dịch vụ mà trùng với hàng hoá và dịch vụ của nhãn hiệu đã đăng ký.

4. Thừa nhận sự cần thiết phải xử lý việc sao chép trái phép¹³¹ các tác phẩm điện ảnh từ buổi chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường, và với sự thừa nhận sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm nhưng không giới hạn ở, quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.

5. Đối với các hành vi phạm tội mà Điều này yêu cầu các Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự, các Bên bảo đảm rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi giúp sức hoặc xúi giục phải được quy định trong pháp luật của Bên đó.

6. Đối với các hành vi phạm tội mô tả tại khoản từ 1 đến 5, mỗi Bên phải quy định:

- (a) Các hình phạt bao gồm cả phạt tù cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn các hành vi xâm phạm trong tương lai, và phải tương ứng với mức hình phạt áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự.¹³²

¹²⁶Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ điểm (b) bằng việc quy định các hành vi này trong thủ tục và hình phạt hình sự đối với việc sử dụng trái phép tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm trong pháp luật của mình.

¹²⁷Một Bên có thể quy định khối lượng và giá trị của bất kỳ vật xâm phạm nào cũng có thể được tính đến khi xác định liệu hành vi đó có gây tổn hại đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan đến thị trường hay không.

¹²⁸Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại khoản này bằng việc quy định rằng việc phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự. Ngoài ra, thủ tục và hình phạt hình sự được quy định cụ thể tại các khoản 1, 2 và 3 được áp dụng ở bất kỳ khu thương mại tự do nào của một Bên.

¹²⁹Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến việc nhập khẩu nhãn mác hoặc bao gói thông qua biện pháp liên quan đến phân phối.

¹³⁰Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ theo quy định của khoản này bằng việc quy định thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với việc thực hiện ý định phạm tội về nhãn hiệu.

¹³¹Với mục đích của Điều này, một Bên có thể coi thuật ngữ “sao chép” đồng nghĩa với sao.

¹³²Các Bên hiểu rằng không Bên nào có nghĩa vụ quy định khả năng áp dụng song song cả phạt tù và phạt tiền.

- (b) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền khi xác định hình phạt áp dụng, tính tới tính nghiêm trọng của tình huống, trong đó có thể bao gồm các tình huống có mối đe dọa tới, hoặc ảnh hưởng tới sức khoẻ hoặc sự an toàn.¹³³
- (c) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả, bất kỳ vật liệu và phương tiện nào liên quan tới hành vi bị cáo buộc phạm tội, các bằng chứng tài liệu liên quan tới tội phạm và các tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được do các hành vi bị cáo buộc xâm phạm. Nếu một Bên yêu cầu việc xác định các đối tượng phải bị thu giữ là điều kiện tiên quyết để ban hành lệnh nêu tại điểm này, thì Bên đó không được yêu cầu mô tả chi tiết hơn mức cần thiết cho mục đích thu giữ.
- (d) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất trong các hành vi phạm tội nghiêm trọng, bất kỳ tài sản nào bắt nguồn từ, hoặc đạt được do hành vi xâm phạm.
- (e) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiêu huỷ:
 - (i) tất cả hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả;
 - (ii) các vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu trong việc tạo ra hàng sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng giả mạo nhãn hiệu; và
 - (iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao gói nào có gắn nhãn hiệu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.

Trong trường hợp hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả không được tiêu huỷ, cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, các hàng hoá này phải được phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức để tránh bất kỳ thiệt hại nào tới chủ thể quyền. Mỗi Bên cũng phải quy định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiêu huỷ theo điểm này và điểm (c) phải được thực hiện mà không có bất kỳ sự bồi thường nào cho bị đơn.

- (f) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền mở, hoặc nói cách khác, cho phép chủ thể quyền tiếp cận hàng hoá, vật liệu, phương tiện và các bằng chứng khác được cơ quan có thẩm quyền kiểm soát để thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự¹³⁴ đối với hành vi xâm phạm.

¹³³Một Bên có thể xét những tình huống này bằng một tội hình sự riêng biệt.

¹³⁴Một Bên cũng có thể quy định thẩm quyền này trong thủ tục tố tụng hành chính áp dụng cho hành vi xâm phạm.

- (g) Các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện hành động pháp lý mà không cần có khởi kiện chính thức từ người thứ ba hay chủ thể quyền.¹³⁵

7. Đối với các tội phạm đề cập tại khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc thay vào đó, một khoản tiền phạt, tương đương với giá trị của tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi xâm phạm.

Điều 18.78: Bí mật thương mại¹³⁶

1. Nhằm bảo đảm sự bảo hộ hữu hiệu chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo đảm rằng mọi người có các biện pháp pháp lý để ngăn chặn các bí mật thương mại mà mình kiểm soát một cách hợp pháp không bị người khác (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) bộc lộ, chiếm đoạt, hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của mình, theo cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực.¹³⁷ Như được sử dụng tại Chương này, bí mật thương mại bao gồm, ít nhất là các thông tin bí mật như quy định tại Điều 39.2 Hiệp định TRIPS.

2. Phù hợp với khoản 3, mỗi Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự cho một hoặc nhiều hành vi dưới đây:

- (a) tiếp cận một cách cố ý và trái phép tới bí mật thương mại được lưu giữ trong một hệ thống máy tính;
- (b) chiếm đoạt một cách cố ý¹³⁸ và trái phép bí mật thương mại, kể cả việc thông qua một hệ thống máy tính; hoặc
- (c) bộc lộ một cách gian lận, hoặc thay vào đó, bộc lộ một cách cố ý và trái phép bí mật thương mại, kể cả thông qua một hệ thống máy tính.

3. Đối với các hành vi liên quan đề cập ở khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn thủ tục hình sự có thể áp dụng, hoặc giới hạn mức phạt có thể áp dụng, ở một hoặc nhiều trường hợp dưới đây:

- (a) những hành vi đó nhằm mục đích đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính;

¹³⁵Liên quan đến việc sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan quy định tại khoản 1, một Bên có thể giới hạn việc áp dụng khoản này ở các trường hợp gây hậu quả đối với khả năng khai thác tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm của chủ thể quyền trên thị trường.

¹³⁶Để rõ ràng hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các biện pháp của một Bên bảo vệ việc bộc lộ một cách trung thực hợp pháp để cung cấp chứng cứ về việc vi phạm pháp luật của Bên đó.

¹³⁷Theo mục đích của khoản này, “cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực” nghĩa là ít nhất các thực tiễn như phá hợp đồng, tiết lộ bí mật và xui người khác thực hiện và bao gồm việc chiếm đoạt thông tin bí mật của các bên thứ ba, mà biết rằng, hoặc quá cầu thả để không biết rằng, những thực tiễn đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin bí mật.

¹³⁸Một Bên có thể coi thuật ngữ “chiếm đoạt” đồng nghĩa với “đạt được một cách bất hợp pháp”.

- (b) những hành vi đó liên quan tới sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;
- (c) những hành vi đó nhằm mục đích gây tổn hại tới chủ sở hữu của những bí mật thương mại đó;
- (d) những hành vi đó bị chi phối bởi, hoặc vì lợi nhuận của, hoặc có liên quan tới một tổ chức kinh tế nước ngoài; hoặc
- (e) những hành vi đó gây thiệt hại cho lợi ích kinh tế, quan hệ quốc tế, hoặc an ninh quốc gia, quốc phòng của một Bên.

Điều 18.79: Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá

1. Mỗi Bên phải quy định tội phạm hình sự đối với:

- (a) việc sản xuất, lắp ráp, biến đổi,¹³⁹ nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê, hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hữu hình hoặc vô hình, khi biết hoặc có lý do để biết¹⁴⁰ rằng các thiết bị hoặc hệ thống này đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:
 - (i) nhằm để sử dụng để hỗ trợ;
 - (ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc
 - (iii) chức năng cơ bản chỉ là để hỗ trợ,

việc giải mã một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp¹⁴¹ tín hiệu này;¹⁴² và

- (b) đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá, cố ý:
 - (i) tiếp nhận¹⁴³ tín hiệu này; hoặc
 - (ii) tiếp tục phân phối¹⁴⁴ tín hiệu này,

¹³⁹Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi “lắp ráp” và “biến đổi” được bao hàm trong “sản xuất”.

¹⁴⁰Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “có lý do để biết” có thể được chứng minh thông qua các bằng chứng hợp lý, có tính đến thực tế và trường hợp liên quan đến các hành vi được cho là trái phép, như một phần của điều kiện về việc “có kiến thức” của một Bên. Một Bên có thể coi “có lý do để biết” có nghĩa như “câu trả một cách cố ý”.

¹⁴¹Liên quan đến tội phạm hình sự nêu tại khoản 1 và khoản 3, một Bên có thể yêu cầu chứng minh ý định tránh trả phí cho nhà phân phối hợp pháp hoặc chứng minh ý định chiếm đoạt khoản lợi mà người nhận không có quyền được nhận.

¹⁴²Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu có thể được thực hiện thông qua việc quy định việc sở hữu và phân phối thiết bị hoặc hệ thống được mô tả tại khoản này là tội phạm. Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “nhà phân phối hợp pháp” là người có quyền hợp pháp trên lãnh thổ Bên đó phân phối tín hiệu mang chương trình được mã hóa và được phép giải mã tín hiệu đó.

¹⁴³Để rõ ràng hơn và với mục đích của khoản 1(b) và khoản 3(b), một Bên có thể quy định rằng cố ý nhận tín hiệu vệ tinh hoặc tín hiệu cấp mang chương trình được mã hóa nghĩa là nhận và sử dụng tín hiệu hoặc có nghĩa là nhận và giải mã tín hiệu.

¹⁴⁴Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “tiếp tục phân phối” là “tái truyền tải tới công chúng”.

khi biết rằng các tín hiệu này đã bị giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp các tín hiệu này.

2. Mỗi Bên phải quy định các chế tài dân sự cho bất kỳ người nào có lợi ích đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá hoặc nội dung của nó và người này bị thiệt hại bởi bất kỳ hành vi nào đề cập tại khoản 1.
3. Mỗi Bên phải quy định các hình phạt hình sự hoặc chế tài dân sự¹⁴⁵ cho những hành vi cố ý:
 - (a) sản xuất hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng các thiết bị này sẽ được nhằm để sử dụng để tiếp nhận trái phép các tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá; và
 - (b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận,¹⁴⁶ một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Điều 18.80: Việc Chính phủ sử dụng phần mềm

1. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy ban hành các biện pháp nhằm tăng cường nhận thức của Chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và đối với những tác hại của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các đạo luật, quy định, chính sách, lệnh, hướng dẫn do chính phủ ban hành, hoặc các chỉ thị hành chính hoặc điều hành thích hợp quy định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các phần mềm máy tính không xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ, và nếu thích hợp, chỉ sử dụng những phần mềm máy tính này với cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng. Các biện pháp này phải áp dụng cho cả khâu tiếp nhận và quản lý phần mềm để sử dụng trong chính phủ.¹⁴⁷

¹⁴⁵Nếu một Bên quy định các biện pháp dân sự, Bên đó có thể yêu cầu chứng minh thiệt hại.

¹⁴⁶Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến “hỗ trợ người khác nhận” bằng việc quy định các chế tài hình sự cho người cố ý công bố thông tin để cho phép hoặc giúp người khác nhận tín hiệu mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

¹⁴⁷Để rõ ràng hơn, khoản 2 không nên được giải thích theo hướng là khuyến khích các cơ quan chính quyền địa phương sử dụng phần mềm xâm phạm hoặc, nếu thích hợp, sử dụng phần mềm theo cách thức không được cho phép trong giấy phép sử dụng tương ứng.

Mục J: Các nhà cung cấp dịch vụ Internet¹⁴⁸

Điều 18.81: Định nghĩa

Trong phạm vi của Mục này:

thuật ngữ **quyền tác giả** bao gồm cả quyền liên quan; và

Nhà cung cấp dịch vụ Internet nghĩa là:

- (a) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỹ thuật số, giữa hai hay nhiều điểm do người dùng xác định, đối với các nội dung do người dùng lựa chọn, thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(a) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn); hoặc
- (b) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(c) hoặc Điều 18.82.2(d) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).

Để rõ ràng hơn, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet bao gồm nhà cung cấp các dịch vụ liệt kê trên đây, mà tham gia thực hiện việc lưu trữ tạm thời thông qua một quy trình tự động.

Điều 18.82: Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn¹⁴⁹

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo thuận lợi cho sự liên tục phát triển các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động với chức năng trung gian và, theo cách thức phù hợp với Điều 41 của Hiệp định TRIPS, khi quy định các thủ tục thực thi cho phép các chủ thể quyền có hành động hiệu quả chống lại các hành vi xâm phạm quyền tác giả được điều chỉnh trong phạm vi Chương này diễn ra trên môi trường mạng trực tuyến. Theo đó, mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài pháp lý dành cho chủ thể quyền để xử lý hành vi xâm phạm đó, đồng thời thiết lập hoặc duy trì các khu vực an toàn thích hợp đối với các dịch vụ trực tuyến của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet. Khung chế tài pháp lý và khu vực an toàn này phải bao gồm:

- (a) các động lực pháp lý¹⁵⁰ để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet hợp tác với chủ thể quyền tác giả nhằm ngăn chặn các hành vi lưu trữ và truyền đưa các nội dung đã được bảo hộ quyền tác giả mà chưa được sự cho phép của chủ thể quyền, hoặc, thay vào đó, để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có các hành động khác nhằm ngăn chặn các hành vi nêu trên; và

¹⁴⁸ Áp dụng Phụ lục 18-F cho Mục này.

¹⁴⁹ Áp dụng Phụ lục 18-E cho Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).

¹⁵⁰ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng việc thi hành các nghĩa vụ trong khoản 1(a) về “các khuyến khích pháp lý” có thể theo các hình thức khác nhau.

- (b) các hạn chế được quy định trong luật pháp của Bên đó có tác dụng miễn trừ các hình thức bồi thường tiền mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải chịu trong các hành vi xâm phạm quyền tác giả diễn ra trên hệ thống hoặc mạng được vận hành bởi hoặc thay mặt họ, nếu họ không phải là người điều khiển, khởi xướng, hay chỉ đạo.¹⁵¹

2. Các hạn chế được nêu ở khoản 1(b) phải bao gồm các hạn chế đối với các chức năng sau:

- (a) truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối đến các tài liệu mà không làm thay đổi nội dung của tài liệu đó,¹⁵² hoặc lưu trữ trung gian và tạm thời các tài liệu đó một cách tự động trong một quy trình kỹ thuật;
- (b) lưu trữ tạm thời thực hiện thông qua một quy trình tự động;
- (c) lưu trữ,¹⁵³ theo chỉ định của người dùng, tài liệu trên hệ thống hoặc mạng được điều khiển hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet;¹⁵⁴ và
- (d) chuyển hoặc kết nối người dùng đến một vị trí trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin, gồm cả siêu liên kết và thư mục.

3. Để tạo thuận lợi cho hành động hiệu quả nhằm xử lý vi phạm, mỗi Bên phải quy định trong luật của mình các điều kiện mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải đáp ứng để hưởng các hạn chế miễn trừ được nêu ở khoản 1(b), hoặc, theo cách khác, phải quy định các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không đáp ứng được điều kiện để hưởng các hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b).^{155,156}

¹⁵¹Các Bên hiểu rằng, trong phạm vi quy định của một Bên, trên cơ sở phù hợp với các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, nếu một hành vi cụ thể không cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả, Bên đó sẽ không có nghĩa vụ phải quy định hạn chế miễn trừ liên quan đến hành vi đó.

¹⁵²Các Bên hiểu rằng việc thay đổi này không bao gồm các thay đổi được thực hiện như một thao tác của một quy trình kỹ thuật hoặc được thực hiện chỉ vì các lý do kỹ thuật, ví dụ như chia nhỏ các gói dữ liệu.

¹⁵³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích "lưu trữ" là "cho thuê chỗ lưu trữ" (hosting).

¹⁵⁴Để rõ ràng hơn, việc lưu trữ tài liệu này có thể bao gồm email và các đính kèm được lưu trữ trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và các trang web nằm trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet.

¹⁵⁵Một bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ quy định ở khoản 3 bằng cách duy trì một khuôn khổ trong đó:

- (a) có một tổ chức được thành lập với sự tham gia của Chính phủ bao gồm các đại diện của cả Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và chủ thể quyền;
- (b) tổ chức này xây dựng và duy trì các quy trình hiệu quả, hiệu lực và kịp thời cho các đơn vị được tổ chức đó chứng nhận để xác thực, không được chậm trễ bất hợp lý, tính hiệu lực của mỗi thông báo về hành vi được coi là xâm phạm quyền tác giả thông qua việc xác nhận rằng thông báo đó không phải là do nhầm lẫn hoặc xác định sai, trước khi chuyển tiếp thông báo đã xác thực đó đến Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có liên quan;
- (c) có những hướng dẫn đầy đủ cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet để tuân thủ nhằm được hưởng hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b), bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet nhanh chóng loại bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến các tài liệu đã được xác định khi nhận được thông báo xác thực; và được miễn trừ trách nhiệm nếu thực hiện yêu cầu nêu trên một cách có thiện chí và phù hợp với các hướng dẫn đề ra; và

- (a) Đối với các chức năng được nêu ở khoản 2(c) và khoản 2(d), các điều kiện này phải bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu trên mạng hoặc hệ thống của họ khi thực sự nhận thức được hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi xâm phạm là rõ ràng hiển nhiên, ví dụ như thông qua việc tiếp nhận một thông báo¹⁵⁷ về hành vi bị cáo buộc xâm phạm từ chủ thể quyền hoặc người được uỷ quyền thay mặt chủ thể quyền,
- (b) Một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khi đã gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu một cách thiện chí phù hợp với điểm (a) sẽ được miễn trừ khỏi bất kỳ trách nhiệm nào cho hành động này, miễn là Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet đó thực hiện các bước hợp lý để thông báo trước hoặc ngay sau đó tới người có thông tin bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập.¹⁵⁸

4. Nếu luật pháp của một Bên có quy định về cơ chế thông báo phản hồi, và trong trường hợp có tài liệu đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập như quy định ở khoản 3, Bên đó phải yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu nếu có thông báo phản hồi, trừ khi người gửi thông báo vi phạm đầu tiên tìm sự can thiệp tư pháp trong một khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài xử phạt tiền trong hệ thống pháp luật của mình đối với bất kỳ người nào cố tình đưa ra thông tin sai trong một thông báo hoặc thông báo phản hồi khiến Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện theo thông báo có thông tin sai đó và dẫn đến thiệt hại cho bất kỳ bên liên quan¹⁵⁹ nào.

6. Để đáp ứng được điều kiện miễn trừ trách nhiệm quy định ở khoản 1, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không bị buộc phải giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm bằng chứng để chỉ ra hành vi vi phạm.

-
- (d) có những biện pháp phù hợp quy định trách nhiệm khi Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực sự nhận thức được vi phạm hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi vi phạm là hiển nhiên.

¹⁵⁶Các Bên hiểu rằng một Bên nếu chưa thi hành các nghĩa vụ quy định tại các khoản 3 và 4 thì sẽ thi hành các nghĩa vụ đó theo cách thức vừa đảm bảo tính hiệu quả vừa phù hợp với các quy định trong hiến pháp hiện hành của Bên đó. Theo đó, một Bên có thể thiết lập vai trò thích hợp của Chính phủ nhưng không làm giảm tính kịp thời của quy trình quy định ở khoản 3 và 4, và không đòi hỏi sự xem xét trước của Chính phủ đối với mỗi thông báo.

¹⁵⁷Để chắc chắn hơn, một thông báo về hành vi được cho là xâm phạm, có thể được quy định trong luật pháp của một Bên, phải bao gồm những thông tin:

- (a) đầy đủ hợp lý để cho phép Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet xác định được tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm được cho là bị xâm phạm, tài liệu bị cáo buộc là vi phạm, vị trí trực tuyến của vi phạm bị cáo buộc; và
- (b) có xác nhận đầy đủ về tính xác thực của thẩm quyền của người gửi thông báo.

¹⁵⁸Đối với chức năng được nêu ở khoản 2(b), một Bên có thể giới hạn yêu cầu quy định ở khoản 3 về việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập tài liệu chỉ với các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet biết hoặc nhận được thông báo rằng tài liệu được lưu trữ tạm thời đã được gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập ở trang khởi phát.

¹⁵⁹Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng, “bất kỳ bên liên quan nào” có thể giới hạn ở những đối tượng có liên quan về mặt pháp lý được luật pháp của Bên đó thừa nhận.

7. Mỗi Bên sẽ quy định các thủ tục, có thể là tư pháp hoặc hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó và tuân thủ các nguyên tắc về quy trình kịp thời và quyền riêng tư, cho phép chủ thể quyền tác giả sau khi có thông báo đầy đủ tính pháp lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả sẽ nhận được thông tin trong phạm vi quản lý của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet một cách nhanh chóng nhằm xác định đối tượng bị cáo buộc là vi phạm nếu như các thông tin này được khai thác với mục đích bảo hộ hoặc thực thi quyền tác giả đó.
8. Các Bên hiểu rằng việc một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thể đáp ứng các hạn chế trong khoản 1 không tự thân nó dẫn đến việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet sẽ phải chịu trách nhiệm, Ngoài ra, Điều này cũng không ảnh hưởng đến việc một Bên quy định trong hệ thống pháp luật của mình các hạn chế và ngoại lệ về quyền tác giả, hay bất cứ hình thức bảo vệ nào khác.
9. Trong quá trình thi hành các nghĩa vụ của Điều này, các Bên ghi nhận tầm quan trọng của việc cân nhắc đánh giá các tác động đối với chủ thể quyền và Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet.

Mục K: Điều khoản cuối cùng

Điều 18.83: Điều khoản cuối cùng

1. Trừ trường hợp quy định khác tại Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước) và các khoản 2, 3 và 4, mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này vào ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.¹⁶⁰

2. Trong khoảng thời gian tương ứng quy định dưới đây, không Bên nào được sửa đổi biện pháp hiện hành hoặc ban hành một biện pháp mới kém phù hợp với các nghĩa vụ quy định trong các điều được đề cập dưới đây so với các biện pháp đang có hiệu lực tại thời điểm ký kết Hiệp định này. Mục này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế mà Bên đó và một Bên khác là thành viên.

3. Đối với tác phẩm của bất kỳ Bên nào thụ hưởng thời kỳ quá độ cho phép trong việc thực thi Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan) liên quan đến thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Bên quá độ), Nhật Bản và Mexico sẽ áp dụng ít nhất là thời hạn bảo hộ đang có theo nội luật của Bên quá độ cho các tác phẩm tương ứng trong suốt thời kỳ quá độ đó và chỉ áp dụng Điều 18.8.1 (Đối xử quốc gia) cho thời hạn bảo hộ quyền tác giả khi Bên đó thực thi đầy đủ Điều 18.63.

4. Đối với nghĩa vụ thuộc thời kỳ quá độ, một Bên phải thi hành đầy đủ các nghĩa vụ này của mình theo quy định tại Chương này không muộn hơn ngày kết thúc khoảng thời hạn cụ thể dưới đây, tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

(a) Trường hợp Brunei, đối với:

- (i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV91, ba năm;
- (ii) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;
- (iii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), 18 tháng;
- (iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), bốn năm;⁺⁺
- (v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), bốn năm;⁺⁺
- (vi) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm nhất định), hai năm; và
- (vii) Đối với Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (a)(iv) và (a) (vi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý

¹⁶⁰Chỉ những Bên sau đây xác định rằng, để thi hành và tuân thủ Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), các Bên này cần thay đổi luật pháp, vì thế cần phải có giai đoạn chuyển đổi: Brunei Darussalam, Malaysia, Mexico, Peru và Việt Nam.

nào của Brunei Darussalam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường được phẩm mới, Brunei Darussalam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa được phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Brunei Darussalam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển được phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Brunei Darussalam.

(b) Trong trường hợp Malaysia, đối với:

- (i) Điều 18.7.2(a) (Điều ước quốc tế), Nghị định thư Madrid, bốn năm;
- (ii) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, bốn năm;
- (iii) Điều 18.7.2(c) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Singapore, bốn năm;
- (iv) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;
- (v) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;
- (vi) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;
- (vii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 5 năm
- (viii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được phẩm đã biết), 4,5 năm
- (ix) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đời người, hai năm;
- (x) Điều 18.76, đối với việc áp dụng “tương tự gây nhầm lẫn”, bốn năm;
- (xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh và hàng xuất khẩu, bốn năm; và
- (xii) Điều 18.79.2 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), bốn năm.

(c) Trường hợp của Mexico, đối với:

- (i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;
- (ii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;
- (iii) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;
- (iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm;⁺⁺
- (v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), năm năm;⁺⁺ và
- (vi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (c)(iv) và (c) (v), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Mexico trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Mexico có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Mexico phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển dược phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Mexico.

(d) Trường hợp của New Zealand, đối với Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), tám năm. Ngoại trừ rằng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với New Zealand, New Zealand sẽ quy định thời hạn bảo hộ cho tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm mà, trong vòng 8 năm này, lẽ ra đã hết thời hạn bảo hộ theo quy định luật pháp của New Zealand trước khi Hiệp định này có hiệu lực, sẽ hết thời hạn bảo hộ trong vòng 60 năm kể từ ngày quy định tại Điều 18.63 và lấy làm cơ sở tính toán thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này. Các Bên hiểu rằng, trong việc áp dụng Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước), New Zealand không bị buộc phải khôi phục hay mở rộng thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm theo thời hạn quy định tại câu trên, khi các tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm này đã thuộc về tài sản cộng đồng trong phạm vi lãnh thổ của mình.

- (e) Trường hợp của Peru, đối với:
- (i) Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm;
 - (ii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm.
- (f) Trường hợp của Việt Nam, đối với:
- (i) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, hai năm;
 - (ii) Điều 18.7.2(e) (Điều ước quốc tế), WCT, ba năm;
 - (iii) Điều 18.7.2(f) (Điều ước quốc tế), WPPT, ba năm;
 - (iv) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, 3 năm;
 - (v) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ dược phẩm, năm năm;^
 - (vi) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ nông hóa phẩm, năm năm.^
 - (vii) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), ba năm;
 - (viii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;
 - (ix) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), năm năm;
 - (x) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), 10 năm;*/^^
 - (xi) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm;*/^^
 - (xii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm đã biết), ba năm;
 - (xiii) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đòi người, năm năm;
 - (xiv) Điều 18.68 (TPMs), ba năm;
 - (xv) Điều 18.69 (RMI), ba năm;
 - (xvi) Điều 18.76.5(b) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng xuất khẩu, ba năm;
 - (xvii) Điều 18.76.5(c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh, hai năm;
 - (xviii) Điều 18.77.1(b) (Thủ tục và chế tài hình sự), ba năm;
 - (xix) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với nhập khẩu hàng xâm phạm quyền tác giả, ba năm;
 - (xx) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với xuất khẩu, ba năm;

- (xxi) Điều 18.77.4 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc ghi hình, ba năm;
- (xxii) Điều 18.77.6(g) (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc thực thi không cần đề nghị của chủ thể quyền đối với các quyền ngoài quyền tác giả, ba năm;
- (xxiii) Điều 18.78.2 và Điều 18.78.3 (Bí mật thương mại), ba năm;
- (xxiv) Điều 18.79.1 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với chế tài hình sự, ba năm;
- (xxv) Điều 18.79.3 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với tín hiệu cấp, ba năm;
- (xxvi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm;

^ Đối với thời gian chuyển đổi của Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế) đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ được phẩm và nông hóa phẩm, các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm 1 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn 1 lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4.

* Đối với thời kỳ quá độ của Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cho được phẩm:

- (A) Các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm 2 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn 1 lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn thêm 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện trong việc đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm).
- (B) Việt Nam có thể đề nghị thêm 1 lần ân hạn theo Chương 27 (Các quy định thể chế và hành chính). Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Ủy ban sẽ quyết định dựa trên các thủ tục quy định tại Điều 27.3 (Quy trình ra quyết định) liệu có chấp thuận đề nghị trên cơ sở các yếu tố thích hợp hay không, trong đó có thể tính đến năng lực cũng như điều kiện thích hợp khác. Đề nghị của Việt Nam không được muộn hơn 1 năm trước khi hết thời gian ân hạn hai năm đề cập trong

câu đầu tiên của khoản (A). Các Bên phải cân nhắc một cách hợp lý đề nghị này. Nếu Ủy ban chấp thuận đề nghị của Việt Nam, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) không muộn hơn ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- (C) Việc thi hành Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) của Việt Nam trong vòng 3 năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn đề cập tại khoản (A) sẽ không thuộc đối tượng giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp).

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (f)(x) và (f)(xi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Việt Nam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Việt Nam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Việt Nam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển dược phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Việt Nam.

Phụ lục 18-A

Phụ lục của Điều 18.7.2

1. Bất kể nghĩa vụ tại Điều 18.7.2 (Điều ước quốc tế), và phù hợp với các khoản 2, 3 và 4 của Phụ lục này, New Zealand phải:
 - (a) gia nhập UPOV 1991 trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với New Zealand; hoặc
 - (b) thông qua hệ thống quyền đối với giống cây trồng riêng làm cho UPOV 1991 có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với New Zealand.
2. Khoản 1 không ngăn cản việc New Zealand thông qua các biện pháp cần thiết để bảo hộ các giống cây trồng bản xứ để đáp ứng nghĩa vụ theo Công ước Waitangi, với điều kiện là các biện pháp này không được sử dụng như một công cụ tùy nghi hoặc phân biệt đối xử bất hợp lý đối với chủ thể của Bên khác.
3. Sự nhất quán của các biện pháp được đề cập tại khoản 2 với các nghĩa vụ theo khoản 1 không thuộc đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp trong Hiệp định này.
4. Việc giải thích Công ước Waitangi, bao gồm bản chất của quyền và nghĩa vụ phát sinh theo Công ước, không phải là đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định này. Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) được áp dụng đối với Phụ lục này ở các khía cạnh khác. Một ban hội thẩm theo Điều 28.7 (Thành lập Ban hội thẩm) có thể được yêu cầu nhưng chỉ để xác định liệu bất kỳ biện pháp nào được nêu tại khoản 2 có trái với quyền của một Bên theo Hiệp định này hay không.

Phụ lục 18-B

Chile

1. Không quy định nào trong Điều 18.50.1 hoặc Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) ngăn cản Chile duy trì hoặc áp dụng các quy định của Điều 91 Luật Sở hữu Công nghiệp số 19.039 của Chile, đang có hiệu lực vào ngày Hiệp định này đạt thỏa thuận về mặt nguyên tắc.

2. Bất kể Điều 1.2 (Mối quan hệ với các Hiệp định khác), khoản 1 không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào trong điều ước quốc tế có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Chile, bao gồm quyền và nghĩa vụ trong hiệp định thương mại giữa Chile với một Bên khác.

Phụ lục 18-C

Malaysia

1. Malaysia có thể, với mục đích dành sự bảo hộ quy định tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), yêu cầu người nộp đơn bắt đầu quy trình xin cấp phép lưu hành thị trường cho được phẩm trong phạm vi của các Điều này, trong vòng 18 tháng kể từ ngày sản phẩm đó được cấp phép lưu hành lần đầu ở bất kỳ quốc gia nào.
2. Để rõ ràng hơn, thời hạn bảo hộ nêu tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm) được tính từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành thị trường tại Malaysia.

Phụ lục 18-D

Peru

Phần 1: Có thể áp dụng cho Điều 18.46 và Điều 18.48

Trong phạm vi Quyết định 486 của Cộng đồng các quốc gia Nam Mỹ (Andean), *Cơ chế chung về sở hữu công nghiệp*, và Quyết định 689 của Andean, *Sự thỏa đáng của một số điều trong Quyết định 486*, hạn chế Peru trong việc thi hành các nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2, Peru cam kết nỗ lực hết sức để có được sự miễn trừ của Cộng đồng Andean, theo đó cho phép sửa đổi thời hạn bảo hộ sáng chế theo cách thức phù hợp với Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2. Hơn nữa, nếu Peru chứng minh được rằng Cộng đồng Andean từ chối yêu cầu được miễn nghĩa vụ đó dù đã cố gắng, Peru vẫn tiếp tục bảo đảm rằng nước này không phân biệt đối xử liên quan đến việc bảo đảm hoặc hưởng quyền đối với sáng chế dựa trên lĩnh vực công nghệ, nơi tạo ra sáng chế, và dù sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại địa phương. Theo đó, Peru khẳng định rằng sáng chế trong lĩnh vực được đối xử không kém thuận lợi hơn so với những sáng chế trong lĩnh vực khác liên quan khía cạnh xử lý và thẩm định đơn đăng ký sáng chế.

Phần 2: Có thể áp dụng cho Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm)

1. Nếu Peru dựa vào, theo Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), việc cấp phép lưu hành thị trường của một Bên khác, và cấp phép lưu hành trong vòng 6 tháng kể từ ngày đơn xin cấp phép lưu hành hoàn chỉnh được nộp tại Peru, thì Peru có thể quy định rằng việc bảo hộ theo quy định tại Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51, nếu thích hợp, sẽ bắt đầu từ ngày việc cấp phép đầu tiên mà Peru dựa vào được thực hiện. Khi thi hành Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51.1(b)(i), Peru có thể áp dụng thời hạn bảo hộ được quy định tại Điều 16.10.2(b) của *Hiệp định thúc đẩy thương mại giữa Hoa Kỳ với Peru*, được thông qua tại Washington, Columbia vào 12/4/2006.

2. Peru có thể áp dụng khoản 1 cho Điều 18.50.2.

Phụ lục 18-E

Phụ lục của Mục J

1. Để tạo thuận lợi cho việc thực thi quyền tác giả trên Internet và để tránh chia rẽ thị trường một cách phi lý trong môi trường trực tuyến, Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) sẽ không áp dụng đối với một Bên với điều kiện là kể từ ngày Hiệp định này đạt thoả thuận về mặt nguyên tắc, Bên đó tiếp tục:

- (a) quy định trong luật của mình các trường hợp mà nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng điều kiện của các trường hợp ngoại lệ được nêu tại Điều 18.82.1(b) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn);
- (b) quy định trách nhiệm pháp lý bổ sung cho việc xâm phạm quyền tác giả trong trường hợp một người, bằng phương tiện Internet hoặc mạng kỹ thuật số khác, cung cấp dịch vụ chủ yếu với mục đích thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, liên quan đến các khía cạnh được quy định trong pháp luật Bên đó, chẳng hạn như:
 - (i) liệu người đó có tiếp thị hoặc quảng cáo dịch vụ đó như là một công cụ giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;
 - (ii) liệu người đó có biết rằng dịch vụ đó được sử dụng để giúp thực hiện nhiều hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;
 - (iii) liệu dịch vụ có mục đích sử dụng đáng kể nào khác ngoài việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;
 - (iv) khả năng của người đó, như một phần của việc cung cấp dịch vụ, nhằm hạn chế hành vi xâm phạm quyền tác giả, và người đó có thực hiện bất kỳ hành động nào để làm việc đó hay không;
 - (v) bất kỳ lợi ích nào mà người đó nhận được từ việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả; và
 - (vi) khả năng thu lợi kinh tế của dịch vụ nếu không được sử dụng để giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả;
- (c) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện các chức năng được quy định tại Điều 18.82.2(a) và (c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) tham gia vào hệ thống chuyển tiếp thông báo về xâm phạm bị cáo buộc, kể cả khi nội dung đã được đưa lên trực tuyến, và nếu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thực hiện việc đó, thì quy định Nhà Cung cấp đó phải bị phạt một khoản tiền định trước cho việc không thực hiện nghĩa vụ đó;

- (d) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet đưa ra các công cụ định vị thông tin nhằm gỡ bỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, bất kỳ việc sao chép thông tin nào mà họ thực hiện, và thông báo cho công chúng, như một phần của việc cung cấp công cụ định vị thông tin khi nhận được thông báo về xâm phạm bị cáo buộc và sau khi tài liệu gốc đã được gỡ bỏ khỏi địa chỉ trực tuyến ghi trong thông báo; và
- (e) Yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện chức năng nêu tại Điều 18.82.2(c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập đến tài liệu ngay khi nhận được quyết định của toà án của Bên đó có hiệu lực đối với việc người lưu trữ tài liệu đã xâm phạm quyền tác giả trong tài liệu đó.

2. Đối với một Bên mà Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) không áp dụng theo quy định của khoản 1 Phụ lục này, và theo tinh thần của, ngoài các quy định khác, khoản 1(b) của Phụ lục này, thì, theo mục đích của Điều 18.82.1(a), các động lực pháp lý không có nghĩa là điều kiện mà Nhà cung cấp dịch vụ phải đáp ứng để được hưởng ngoại lệ theo quy định tại Điều 18.82.1(b), như được nêu tại Điều Article 18.82.3.

Phụ lục 18-F

Phụ lục của Mục J

Để thay thế cho việc thi hành Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), một Bên có thể thi hành Điều 17.11.23 của *Hiệp định Thương mại tự do giữa Hoa Kỳ và Chile*, thông qua tại Miami ngày 6/6/2003, được đưa vào và làm thành một phần của Phụ lục này.